

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ - HỘI THẢO KHOA HỌC

“Triển khai Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030”

Chủ trì: Thứ trưởng Hoàng Đạo Cương;
TS. Nguyễn Thế Hùng - Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Thời gian: Từ 07h50, thứ Ba, ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Địa điểm: Hội trường C6, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

| THỜI GIAN | NỘI DUNG | NGƯỜI THỰC HIỆN |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 7:30- 07:50 | Đón tiếp Đại biểu | Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường |
| 07:50-8:10 | Tuyên bố lý do, Giới thiệu đại biểu | TS. Võ Quốc Đoàn Phó Vụ trưởng Vụ KHCNMT |
| | Phát biểu khai mạc Hội thảo | Lãnh đạo Bộ VH-TT-DL |
| 8.10-8:45 | Báo cáo Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030. | TS. Nguyễn Thế Hùng - Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường |
| 8:45-11:00 | Trình bày tham luận và thảo luận: - Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam. - Cục Thể dục thể thao - Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh - Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam - Viện Phim Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thể thao quốc gia. - Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch. - Bảo tàng Lịch sử quốc gia - Viện Khoa học Thể dục thể thao. | - Chủ tọa điều hành - Đại biểu tham gia |
| 11:00-11:20 | Kết luận Hội nghị - Hội thảo | Lãnh đạo Bộ VH-TT-DL |
| 11:20-11:30 | Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ. | TS. Nguyễn Thế Hùng – Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường |

Quét mã để tải tài liệu Hội thảo



Số: /QĐ-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành "Kế hoạch phát triển Khoa học, Công nghệ
và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030"**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Kế hoạch) với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch là động lực quan trọng thúc đẩy hoạt động sáng tạo, góp phần thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của ngành và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh.

2. Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ: Đổi mới cơ chế, chính sách, tăng cường tiềm lực cho KH,CN&ĐMST; ưu tiên nhiệm vụ KH,CN&ĐMST nhằm hiện thực hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, phát huy thế mạnh lĩnh vực tiềm năng và góp phần giải quyết những vấn đề phức tạp, nhạy cảm của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

3. Tăng cường đầu tư từ nguồn ngân sách có trọng tâm, trọng điểm cho các nhiệm vụ KH,CN&ĐMST, đi đôi với việc đẩy mạnh xã hội hóa.

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và xây dựng sản phẩm chủ lực của ngành; coi chuyển đổi số trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư là giải pháp đột phá trong KH,CN&ĐMST của lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Hoạt động đổi mới sáng tạo, phát minh khoa học, công nghệ gắn với nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực. Các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo là chủ thể

nghiên cứu chuyên sâu, cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch là chủ thể ứng dụng quan trọng.

5. Kết hợp hài hòa giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, giữa nguồn nhân lực của ngành với nguồn nhân lực của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nhằm phát huy nội lực, khai thác triệt để những thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư trong hoạt động KH,CN&ĐMST lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên phạm vi cả nước.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, hoạt động KH,CN&ĐMST thực sự trở thành động lực, góp phần quan trọng trong phát triển toàn diện ngành văn hóa, thể thao và du lịch gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước, tạo điều kiện phát huy sự sáng tạo, nâng cao năng suất lao động dựa vào hoạt động ứng dụng công nghệ; nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thể thao và du lịch; gia tăng số lượng, chất lượng và hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ; gắn nghiên cứu, ứng dụng và phát triển KH,CN&ĐMST với đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm phục vụ các mục tiêu chung của Chiến lược quốc gia về phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 và các chiến lược, kế hoạch phát triển của ngành văn hoá, thể thao và du lịch.

Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam theo hướng toàn diện, nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI); cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Hoàn thiện việc tổ chức, cơ chế quản lý hoạt động KH,CN&ĐMST, định hướng ưu tiên phát triển ngành và lĩnh vực theo hướng tự chủ, liên kết, tiếp cận chuẩn mực quốc tế, xem KH,CN&ĐMST là một loại thị trường để có định hướng gắn với doanh nghiệp và hoạt động quản lý nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi cho sáng tạo, sáng kiến, phát minh, các ứng dụng trong hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Hoàn thiện các tiêu chuẩn, hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách để phát triển các doanh nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch kinh doanh dựa trên nền tảng số, triển khai ứng dụng công nghệ và dịch vụ số; phát triển KH,CN&ĐMST trong các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa số.

b) Nâng cao năng lực, năng suất lao động của các nhà khoa học, tổ chức khoa học công nghệ hiện có, hình thành mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, các

nhóm nghiên cứu liên ngành để triển khai thực hiện đề tài, dự án cấp quốc gia, chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tham gia hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ của CMCN lần thứ tư vào lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Đến năm 2030 hình thành 08 nhóm nghiên cứu chuyên sâu, nhóm chuyên gia liên ngành cho hoạt động KH,CN&ĐMST lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao, du lịch, phấn đấu đến năm 2025 đạt được 05 nhóm.

c) Phấn đấu giai đoạn từ 2023 đến năm 2030, đề xuất đưa vào thực hiện mỗi năm từ 02 đến 03 đề tài, dự án cấp quốc gia, chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ; số đề tài độc lập cấp Bộ tăng 10% - 25%/năm so với năm 2022. Trong đó 100% đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chương trình được ứng dụng và có tác động tích cực trong thực tiễn; tăng dần tỉ lệ các công trình khoa học được công bố quốc tế và có sáng chế đăng ký bảo hộ.

d) Hình thành sản phẩm chủ lực, dịch vụ về văn hóa, thể thao, du lịch trên nền tảng công nghệ, mang lại hiệu quả thiết thực trong phát triển ngành và hoạt động kinh tế - xã hội; phấn đấu đến năm 2025 có 03 sản phẩm, dịch vụ, đến năm 2030 có 10 sản phẩm, dịch vụ.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN NĂM 2030

1. Định hướng nghiên cứu khoa học

a) Lĩnh vực văn hóa, gia đình

Xây dựng các chương trình nghiên cứu mang tính lý luận, làm rõ quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong xu thế của cuộc CMCN lần thứ tư, hội nhập quốc tế về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và truyền bá văn hoá Việt Nam ra thế giới.

Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giá trị, hệ giá trị quốc gia, giá trị cốt lõi: Giá trị phổ quát, giá trị toàn cầu, giá trị khu vực, giá trị quốc gia, giá trị đặc thù, giá trị cộng đồng, giá trị gia đình, giá trị cá nhân, giá trị truyền thống, giá trị phi truyền thống, giá trị đạo đức, giá trị văn hóa, giá trị con người Việt Nam; giá trị về yêu nước, dân chủ, công bằng, văn minh, tự do, hòa bình, hạnh phúc.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về nhận diện và phát huy các giá trị, hệ sinh thái văn hóa, nguồn lực nhân văn phục vụ phát triển đất nước, làm cơ sở cho việc

tiếp thu tinh hoa hệ giá trị toàn cầu, phát triển hệ giá trị quốc gia, nguồn lực nhân văn Việt Nam làm điều kiện cho hội nhập quốc tế về văn hóa, thể thao, du lịch.

Nghiên cứu về văn học, nghệ thuật: mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, văn học; nghiên cứu các vấn đề về chính sách và cơ chế quản lý nhằm thu hút đầu tư cho các lĩnh vực văn học, nghệ thuật; nghiên cứu hoạt động biểu diễn nghệ thuật gắn với phát triển ngành du lịch.

Nghiên cứu các vấn đề về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc gắn với phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu, phân tích và đánh giá giá trị văn hóa vật thể thông qua hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, di sản thế giới, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Nghiên cứu, phân tích, đánh giá giá trị di sản văn hóa phi vật thể qua hệ thống tiếng nói chữ viết, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian.

Chú trọng nghiên cứu về văn hóa đặc trưng vùng miền góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; chú trọng nghiên cứu văn hoá các cộng đồng dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các nhóm yếu thế trong xã hội, vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để bảo đảm phát triển, hài hòa giữa các cộng đồng dân cư.

Nghiên cứu về hoạt động, tổ chức và giải pháp để phát triển đời sống văn hóa trong gia đình nhằm nâng cao nhận thức về phòng, chống bạo lực gia đình gắn với phong trào xây dựng gia đình văn hoá trong các khu dân cư; mô hình gia đình hạnh phúc, các giá trị đạo đức, lối sống, cách ứng xử văn hóa trong gia đình; các vấn đề gia đình đa văn hóa, gia đình có yếu tố nước ngoài; về ứng dụng công nghệ của CMCN lần thứ tư vào hoạt động tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình.

Nghiên cứu các vấn đề nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa số, hiệu quả kinh tế trong hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm văn hóa trên không gian mạng; việc khởi nghiệp, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; công nghệ phát triển hệ thống phần mềm thư viện điện tử hiện đại, công nghệ lập trình ứng dụng, sử dụng dịch vụ thư viện trên các thiết bị di động, công nghệ thư viện lưu động, thư viện tự động; các vấn đề quản trị cho các tổ chức nghệ thuật; an ninh văn hóa trong xu hướng phát triển mạnh mẽ của phương tiện, công nghệ truyền thông mới; nghiên cứu quy trình, ứng dụng công nghệ trong tuyển chọn tài năng văn hóa nghệ thuật.

b) Lĩnh vực thể dục, thể thao

Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển thể dục thể thao cho mọi người, thể thao học đường nhằm nâng cao thể chất người Việt Nam và xây dựng nền tảng thể thao thành tích cao.

Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ để tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao; thực hiện giám định khoa học đối với công tác huấn luyện thể thao, đối với vận động viên năng khiếu thể thao trẻ và vận động viên trình độ cao, đặc biệt đối với vận động viên các môn thể thao trọng điểm quốc gia. Ứng dụng công nghệ số hóa để nghiên cứu kỹ thuật từng môn thể thao.

Nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe đối với vận động viên thể thao thành tích cao như phòng ngừa, điều trị chấn thương, dinh dưỡng và hồi phục, phòng, chống doping...

Nghiên cứu phát triển kinh tế thể thao trong đó chú trọng phát triển công nghiệp thể thao nhằm tăng cường nguồn vốn phát triển sự nghiệp của ngành và phát triển các doanh nghiệp trong lĩnh vực thể thao.

Phát triển thể thao giải trí gắn với các hoạt động văn hóa và du lịch. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, thông tin truyền thông về nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thể thao.

c) Lĩnh vực du lịch

Nghiên cứu quản lý và khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch gắn với bảo vệ môi trường;

Nghiên cứu triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ (như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn...) trong dự báo phát triển du lịch; nghiên cứu xây dựng các tiêu chí và phương pháp thống kê du lịch.

Nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch quốc gia, đặc trưng theo vùng du lịch góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam và xây dựng thương hiệu du lịch mang đậm bản sắc văn hóa vùng miền, hạn chế sự trùng lặp về sản phẩm du lịch.

Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động phát triển du lịch và các giải pháp ứng phó (thích ứng và giảm thiểu).

Nghiên cứu phát triển kinh tế du lịch trong mối quan hệ với bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, văn hóa truyền thống làng quê Việt Nam, văn hóa các dân tộc ít người.

2. Định hướng ứng dụng công nghệ

a) Ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, phổ biến, trình chiếu tác phẩm điện ảnh

Xây dựng sản phẩm chủ lực lĩnh vực điện ảnh: Sản xuất, quảng bá, xúc tiến và trình chiếu tác phẩm điện ảnh theo công nghệ số; cung cấp dịch vụ kỹ thuật số, phát hành phim trực tuyến, kết nối khán giả với điện ảnh.

Ứng dụng công nghệ thực tế ảo, số hóa dữ liệu phim, thu thập, lưu trữ thông tin liên quan đến ngành phục vụ nguồn dữ liệu lớn; bảo đảm bản quyền trong công tác phát hành, phổ biến phim trên không gian mạng.

b) Ứng dụng công nghệ trong truyền dạy, nghệ thuật biểu diễn

Nghiên cứu và xây dựng sản phẩm công nghệ nhằm truyền dạy nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật đương đại bằng công nghệ số; hình thành một chuỗi hoạt động ứng dụng công nghệ gắn với nghệ thuật biểu diễn: Từ số hóa, mô phỏng để lưu trữ các bí quyết bằng âm thanh, hình ảnh, cử chỉ sắc thái nghệ thuật đến hoạt động nghiên cứu, đào tạo nhân lực nghệ thuật.

Ứng dụng công nghệ trong sáng tạo, hình thành tác phẩm văn hóa - nghệ thuật, phát huy giá trị văn hóa, tư tưởng, giá trị nghệ thuật của Việt Nam.

Ứng dụng công nghệ âm thanh, ánh sáng hiện đại trong biểu diễn nghệ thuật phù hợp với xu hướng mới của nghệ thuật đương đại.

c) Xây dựng hệ thống thông tin ngành di sản văn hóa, ứng dụng công nghệ trong công tác bảo tàng, tu bổ phục hồi di tích

Thực hiện theo Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Số hóa di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2030.

Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa được hình thành từ việc liên kết dữ liệu di sản số của các địa phương và đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch vào hệ thống phần mềm thông tin quản lý về bảo tàng, hiện vật, di tích, di sản văn hóa phi vật thể hiện đang triển khai trên phạm vi toàn quốc.

Xây dựng quy trình xử lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích: Ứng dụng công nghệ mới như GIS, GPS, Lidar trong khảo sát, công nghệ sinh học, công nghệ Nano trong bảo quản hiện vật và vật liệu cấu thành di tích; quy trình xử lý, bảo tồn, bảo quản tài liệu (di sản thành văn) trong thư viện, bảo tàng...

Xây dựng hệ thống trưng bày và thuyết minh tương tác trong bảo tàng: Ứng dụng công nghệ tương tác sử dụng trong trưng bày và thuyết minh tham quan tại bảo tàng, bao gồm: Thiết bị hỗ trợ hoạt động tương tác giữa khách tham quan với

trung bày bảo tàng (máy tính, màn hình cảm ứng đa điểm, thiết bị thông minh,...) và cơ sở dữ liệu nội dung số, nội dung tương tác thông minh tự động hỗ trợ khách tham quan tìm hiểu trưng bày (hiện vật 3D, nội dung trưng bày, thuyết minh tương tác có trao đổi với khách tham quan, ứng dụng trên điện thoại thông minh có khả năng tạo tài khoản người dùng riêng biệt,...).

Xây dựng quy trình xử lý, bảo quản, bảo vệ hiện vật trong bảo tàng: Ứng dụng công nghệ trong giám sát và tự điều chỉnh môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, chất lượng không khí hoặc phát hiện và ngăn chặn sự xuất hiện của côn trùng,...), tình trạng hiện vật trong bảo tàng; ứng dụng hệ thống công nghệ (phần cứng, phần mềm) trong giám sát hiện vật 24/7 tại bảo tàng.

d) Xây dựng hệ thống thông tin về bản quyền tác giả

Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

Triển khai nội dung ứng dụng công nghệ theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (Luật số 07/2022/QH15) và văn bản hướng dẫn thi hành. Trong đó tập trung việc sử dụng công nghệ trong công tác đăng ký, quản lý, thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng Internet.

Xây dựng hệ thống bản đồ các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam.

đ) Xây dựng thư viện số, liên thông thư viện số

Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và mục tiêu đề ra theo Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

Xây dựng thư viện số: Ứng dụng công nghệ số và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia/quốc tế để xây dựng và phát triển công nghiệp nội dung cho thư viện số, tự động hóa thư viện.

Xây dựng cơ sở dữ liệu số: Xây dựng cơ sở dữ liệu thư viện Việt Nam; Tích hợp cơ sở dữ liệu gồm cơ sở dữ liệu toàn văn, cơ sở dữ liệu thư mục các xuất bản phẩm ở Việt Nam, các bài báo, tạp chí khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học, các loại tài liệu có giá trị (tài liệu tham khảo, tài liệu quý hiếm, tài liệu có hàm lượng tri thức cao...) từ các thư viện trong cả nước, từ các tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có tiềm lực (các nhà xuất bản, các tổ chức trong và ngoài nước, hiệp hội nghề nghiệp,... các cá nhân có cung cấp sản phẩm thông tin số).

Kết nối, liên thông thư viện: Liên kết nguồn lực thông tin dữ liệu số, nguồn lực thông tin dùng chung của các thư viện, các trung tâm thông tin trong cùng hệ

thống hoặc theo khu vực địa lý, xây dựng và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thông tin thư viện hiện đại qua môi trường số và các ứng dụng thông minh.

e) Xây dựng hệ thống thông tin lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

Xây dựng cơ sở dữ liệu lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (ứng dụng công nghệ số hóa, lưu trữ, kết nối và khai thác hệ thống dữ liệu lớn). Cụ thể: Ứng dụng công nghệ số trong xây dựng kho lưu trữ tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh để có thể kết nối, chia sẻ trên môi trường internet, bảo đảm vấn đề quyền tác giả và quyền liên quan của tác phẩm; ứng dụng công nghệ trong giám định tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh thông qua cơ sở dữ liệu gốc.

Xây dựng quy trình xử lý phổ biến, lưu trữ, dịch vụ lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (ứng dụng công nghệ thực tế ảo, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo). Ứng dụng công nghệ thông minh như quét mã, trưng bày 3D, thực tế ảo...

g) Xây dựng hệ thống thông tin thể dục thể thao, ứng dụng công nghệ trong thể dục thể thao

Tăng cường ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất, khuyến khích các hoạt động chuyển giao công nghệ, phát triển mạnh công nghệ như: Công nghệ y sinh học, công nghệ tin sinh học, công nghệ GEN phục vụ quy trình kiểm tra sức khỏe, giám định khoa học điều trị chấn thương cho vận động viên; quy trình tuyển chọn, đào tạo vận động viên các môn thể thao thành tích cao; khoa học về dinh dưỡng trong hồi phục chức năng; thể điện tử và phần mềm theo dõi sức khỏe định kỳ và thể chất cho mọi người.

Xây dựng cơ sở dữ liệu vận động viên bảo đảm việc lưu trữ thông tin có tính hệ thống phục vụ công tác quản lý, vinh danh thành tích...

Xây dựng hệ thống kiểm tra đánh giá và lưu trữ dữ liệu người tập luyện thể dục thể thao gồm: Hệ thống thiết bị khoa học liên hoàn trong kiểm tra, đánh giá các chỉ số tập luyện và sức khỏe của người tập (công nghệ kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo); hệ thống kiểm tra đánh giá lượng vận động tập luyện và sức khỏe của người tập từ xa (công nghệ kết nối không dây 4G, 5G...; công nghệ kỹ thuật số).

Xây dựng hệ thống thông tin thể thao phục vụ quản lý sản phẩm hàng hóa, trang thiết bị thể thao (dụng cụ tập luyện thể thao, dụng cụ thi đấu, trang phục, giày...) theo hướng nâng cao hiệu quả tương tác của người tiêu dùng thể thao với xu hướng “Sport Tech” 4.0 trên nền tảng công nghệ xử lý dữ liệu.

Xây dựng hệ thống thông tin tổ chức sự kiện thể thao, các giải thi đấu thể thao: Giải Vô địch ở các cấp độ, Festival thể thao, giải đấu quy mô lớn - Mega Sport Event (ứng dụng công nghệ IoS, IoT, AI, Robotic, công nghệ 4G, 5G...).

h) Xây dựng sản phẩm du lịch số, du lịch thông minh

Thực hiện nhiệm vụ theo Quyết định số 1671/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án tổng thể ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025", làm cơ sở để phát triển bền vững thể mạnh du lịch số của Việt Nam.

Phát triển du lịch thông minh trên cơ sở nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới: Công nghệ, phương tiện mới giúp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch; trang thiết bị chuyên dùng hiện đại cho cơ sở lưu trú du lịch hạng cao và khu du lịch quốc gia; công nghệ có khả năng hỗ trợ các cơ sở lưu trú du lịch tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và năng suất lao động; ứng dụng công nghệ mới phục vụ công tác an ninh, bảo vệ và tăng tính tiện nghi trong cơ sở lưu trú du lịch, hỗ trợ, nâng cao sự trải nghiệm cho khách du lịch tại các thành phố du lịch, di sản thế giới, di tích lịch sử văn hóa quốc gia; kết nối với các nền tảng công nghệ số về đặt phòng, khai báo lưu trú trực tuyến, chú trọng đến sản phẩm quản lý lưu trú đặc thù của vùng miền.

3. Định hướng xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

a) Thúc đẩy nghiên cứu và xây dựng tiêu chuẩn quốc gia gắn với hoạt động KHCN&ĐMST. Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn cho phát triển xanh và bền vững; hệ thống tiêu chuẩn đối với hoạt động xây dựng sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch:

- *Lĩnh vực văn hóa*: Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thuật ngữ và định nghĩa; Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thư viện; Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về di sản văn hóa; Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về điện ảnh, âm nhạc, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, tổ chức sự kiện.

- *Lĩnh vực thể dục, thể thao*: Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thuật ngữ và định nghĩa; Nhóm đối tượng tiêu chuẩn dụng cụ và thiết bị thể thao dưới nước; Nhóm đối tượng tiêu chuẩn dụng cụ và thiết bị thể thao ngoài trời.

- *Lĩnh vực du lịch*: Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về thuật ngữ và định nghĩa; Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về dịch vụ du lịch; Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về cơ sở lưu trú du lịch; Nhóm đối tượng tiêu chuẩn về loại hình du lịch: tiêu chuẩn du lịch xanh, tiêu chuẩn phát triển du lịch sinh thái.

b) Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia gắn với sự bảo đảm mức an toàn tối ưu, sự can thiệp tối thiểu của nhà nước vào việc xây dựng và áp dụng các biện pháp cân bằng trong toàn bộ chu trình vận động của sản

phẩm, dịch vụ từ nhà sản xuất, chế tạo, cung cấp dịch vụ đến người tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu kiểm soát chất lượng của các trang thiết bị.

Chú trọng các nhóm: Trang thiết bị liên quan đến hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, du lịch và thể thao mạo hiểm; Trang thiết bị luyện tập và thi đấu ngoài trời; Trang thiết bị luyện tập và thi đấu các môn thể thao trên băng.

4. Nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ

a) Phát triển nguồn nhân lực

Quy hoạch và đào tạo phát triển nguồn nhân lực theo hướng đồng bộ, cân đối trên từng lĩnh vực, chuyên ngành phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án Xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao, du lịch đến năm 2035 và Kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến năm 2025 (Quyết định số 3428/QĐ-BVHTTDL ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

Thiết lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành về hệ sinh thái văn hóa, hệ giá trị văn hóa, về di sản văn hóa, điện ảnh, mỹ thuật, công nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa số, thể thao, du lịch nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng các công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao, thể thao và du lịch.

b) Phát triển cơ sở hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Xây dựng quy hoạch đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở vật chất kỹ thuật của các tổ chức khoa học công nghệ công lập thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật.

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị công nghệ cho các viện nghiên cứu của ngành văn hóa, thể thao, du lịch nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo nhân lực chất lượng cao cũng như cung cấp các dịch vụ khoa học và công nghệ.

Xây dựng, hoàn thiện và cập nhật thường xuyên cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin mọi mặt về hoạt động của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

5. Đổi mới sáng tạo, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ ngành văn hóa, thể thao, du lịch

a) Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hoạt động cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII).

b) Đổi mới trong hoạt động sáng tạo tác phẩm văn học nghệ thuật, đổi mới sáng tạo trong việc cung cấp dịch vụ du lịch gắn với nông nghiệp, công nghiệp,...

c) Thiết lập cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với tổ chức, cá nhân ứng dụng công nghệ mới trong tìm kiếm, tuyển chọn tài năng nghệ thuật, thể thao, cung cấp sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới mang lại hiệu quả kinh tế cao lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

d) Triển khai Kế hoạch Hợp tác quốc tế về ứng dụng và phát triển công nghệ trong hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch đã được phê duyệt theo Quyết định số 726/KH-BVHTTDL ngày 09/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

đ) Phát triển KH, CN & ĐMST gắn với mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao quốc gia và hệ thống khu du lịch quốc gia, các ngành công nghiệp văn hóa, mạng lưới thành phố sáng tạo, mạng lưới không gian sáng tạo tại các đô thị; phát triển thị trường khoa học, công nghệ với các sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng công nghệ số, trực tuyến; định hướng phát triển dự án kinh doanh, ứng dụng KH, CN & ĐMST về dịch vụ công tại cộng đồng, doanh nghiệp trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức về vai trò KH, CN & ĐMST đối với sự nghiệp phát triển ngành văn hóa, thể thao và du lịch

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong ngành văn hóa, thể thao và du lịch ở Trung ương và địa phương thống nhất nhận thức việc phát triển KH, CN & ĐMST là yêu cầu tất yếu khách quan trong xu thế phát triển của cuộc CMCN lần thứ tư; là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới; là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả; là nhân tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, địa phương và doanh nghiệp; góp phần quan trọng nâng cao đời sống nhân dân, phát triển bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

b) Phát triển KH, CN & ĐMST trong tình hình mới là hoạt động có tính liên ngành giữa khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cho hoạt động đổi mới sáng tạo làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

c) Phát triển KH, CN & ĐMST lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch gắn với hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ. Kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa phát triển năng lực nội sinh với tận dụng tối đa cơ hội, nguồn lực bên ngoài, ưu tiên tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng nhanh chóng thành tựu khoa học và

công nghệ tiên tiến của thế giới, đặc biệt là chủ động, tích cực tiếp cận và khai thác triệt để những cơ hội và thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư.

2. Tổ chức, cơ chế quản lý, hoạt động KH,CN&ĐMST ngành văn hóa, thể thao và du lịch

a) Nghiên cứu, đề xuất với cấp có thẩm quyền hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến hoạt động KH,CN&ĐMST ngành văn hóa, thể thao và du lịch, thúc đẩy đổi mới sáng tạo gắn với khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra.

b) Tích cực, chủ động phối hợp, tham gia vào việc hoàn thiện hành lang pháp lý để triển khai các cơ chế thí điểm, thử nghiệm và đặc thù đối với các loại hình/mô hình kinh tế mới dựa trên KH,CN&ĐMST.

c) Phối hợp các bộ, ngành khác và địa phương trong chia sẻ, liên kết thông tin về KH,CN&ĐMST của ngành; tạo cơ chế để thiết lập các nhóm nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ liên ngành có liên quan đến các lĩnh vực văn hoá, gia đình, thể dục thể thao và du lịch phục vụ thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030 và các chiến lược phát triển của ngành.

d) Đổi mới toàn diện hoạt động quản lý, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngành văn hóa, thể thao và du lịch theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan; chuyển đổi số quy trình quản lý trên nền tảng công nghệ, và cơ sở dữ liệu KH,CN&ĐMST của ngành.

đ) Hoàn thiện cơ chế tuyển chọn, đánh giá và nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ bảo đảm khách quan, chú trọng yêu cầu về tính thực tiễn của sản phẩm và địa chỉ ứng dụng cụ thể; phát huy chức năng phản biện xã hội và cung cấp luận cứ khoa học khi tham gia xây dựng hoặc thẩm định các đề án, dự án lớn của ngành.

e) Đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động KH,CN&ĐMST của các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp theo hướng tiếp cận với chuẩn mực quốc tế.

g) Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.

3. Phát triển nguồn lực KH,CN&ĐMST

a) Thúc đẩy đầu tư từ nguồn ngân sách và đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cho các nhiệm vụ KH,CN&ĐMST; chú trọng nguồn lực đầu tư cho hoạt động

KH,CN&ĐMST nhằm giải quyết những vấn đề cấp thiết, phức tạp, nhạy cảm của ngành văn hóa, thể thao, du lịch.

b) Tăng cường đầu tư, nâng cấp, hiện đại hóa các tổ chức khoa học và công nghệ lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch, từng bước đạt trình độ khu vực và quốc tế. Gắn hoạt động KH,CN&ĐMST với hợp tác quốc tế lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

c) Từng bước đổi mới phương thức huy động nguồn lực triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, ứng dụng công nghệ theo hướng liên kết, hợp tác công tư, phối hợp giữa các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp trong và ngoài Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

d) Thúc đẩy thu hút và dịch chuyển nhân lực KH,CN&ĐMST hai chiều giữa khu vực công và tư; phối hợp với cơ quan có liên quan trong hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí và tạo thuận lợi về thủ tục xuất/nhập cảnh, visa, giấy phép lao động... để thu hút nhân lực trình độ cao từ nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động KH,CN&ĐMST lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch ở trong nước.

đ) Xây dựng một số chính sách cụ thể nhằm thu hút chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia người nước ngoài có trình độ cao trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch đến Việt Nam tham gia nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn đối với những vấn đề mới của KH,CN&ĐMST phục vụ việc thực hiện các mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển của các ngành.

4. Ứng dụng công nghệ và an toàn thông tin số

a) Nâng cao hiệu quả trong bảo mật thông tin đối với các ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu KH,CN&ĐMST lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch góp phần phát hiện, ngăn chặn hoạt động của các đối tượng lợi dụng không gian mạng để vi phạm pháp luật.

b) Tăng cường công tác phối hợp, trao đổi thông tin về KH,CN&ĐMST lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch với các bộ, ngành liên quan, các địa phương bảo đảm thông tin được đồng bộ, nhất quán phục vụ công tác quản lý và phát triển ngành, lĩnh vực trên phạm vi toàn quốc.

c) Nghiên cứu học tập các mô hình ứng dụng công nghệ số hiện đại của khu vực và thế giới để áp dụng vào hoạt động ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo của ngành văn hóa, thể thao và du lịch, công nghiệp văn hóa số tại Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ

a) Căn cứ định hướng phát triển KH,CN&ĐMST theo Kế hoạch này của Bộ để xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hạn thực hiện và đề xuất nhiệm vụ KH,CN&ĐMST ưu tiên.

b) Huy động nguồn lực trong và ngoài ngân sách nhà nước theo quy định để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án KH,CN&ĐMST.

c) Ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào trong hoạt động của đơn vị.

2. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức phổ biến và hướng dẫn triển khai thực hiện Kế hoạch; kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch và định kỳ hàng năm báo cáo Bộ trưởng; tổ chức sơ kết việc thực hiện Kế hoạch trong toàn quốc vào năm 2025, tổng kết vào đầu năm 2031.

b) Hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch theo năm và giai đoạn các nguồn lực tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án bảo đảm thực hiện được các mục tiêu đặt ra của Kế hoạch.

3. Vụ Kế hoạch, Tài chính

Chủ trì phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tham mưu trình Bộ trưởng trong việc bố trí, huy động nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án đạt mục tiêu đặt ra trong Chiến lược; trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định thực hiện đổi mới về tài chính cho hoạt động KH,CN&ĐMST theo quy định hiện hành.

4. Vụ Đào tạo phối hợp Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong triển khai thực hiện Đề án "Xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao, du lịch đến năm 2035", Kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ của Bộ và các kế hoạch, đề án có nội dung liên quan phát triển nguồn nhân lực KH,CN&ĐMST của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ tại Điều 2, Khoản 1, thực hiện thêm các nhiệm vụ sau:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các nhà khoa học tại bộ ngành có liên quan thành lập các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành về hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công

nghệ và đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao, du lịch; chủ động sử dụng các kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ phục vụ công tác đào tạo nhân lực ngành.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ định hướng phát triển KH,CN&ĐMST trong Kế hoạch này để vận dụng, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo của ngành tại địa phương.

Chủ động, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các đơn vị liên quan) trong kết nối, chia sẻ thông tin về hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm bảo đảm việc triển khai thực hiện Kế hoạch này được đồng bộ, thông suốt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành, thay thế Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành văn hoá, thể thao và du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (*để báo cáo*);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (*để báo cáo*);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ VHTTDL;
- Các Sở: VHTTDL, VHTT, DL các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, KHCNMT, VietHuy.240.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Đạo Cương

Số: 03/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2023

THÔNG TƯ

Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại Điều 25, 26, 27 và 28 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ.

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc nội dung triển khai của các chương trình khoa học và công nghệ theo các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trong từng giai đoạn được áp dụng quy định tại Thông tư này và các quy định tài chính đặc thù (nếu có).

Các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước huy động để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo các định mức chi quy định hiện hành đối với các nguồn vốn đó; khuyến khích các đơn vị thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này là định mức tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương) và các địa phương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách được giao để phê duyệt định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý để thực hiện thống nhất trong phạm vi bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo phù hợp với đặc thù hoạt động khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan trung ương, địa phương và khả năng cân đối ngân sách được giao, nhưng tối đa không vượt quá định mức quy định tại Thông tư này.

Trong trường hợp cần thiết, căn cứ khả năng cân đối ngân sách và điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung một số nội dung và mức chi ngoài các nội dung, định mức chi quy định tại Thông tư này để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của địa phương đảm bảo hiệu quả, phù hợp với thực tế và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Các định mức chi khác làm căn cứ để xây dựng dự toán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ không quy định cụ thể tại Thông tư này được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 3. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gồm: tiền thù lao cho các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tiền công lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu; tiền thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tiêu chí xác định chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động nghiên cứu.

3. Chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu.

5. Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu.

6. Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu.

7. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ hoạt động nghiên cứu.

8. Chi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có).

9. Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm đảm bảo yêu cầu quản lý trong triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

10. Chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 4. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ tối đa không quá 40 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về các chức danh hoặc nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hệ số lao động khoa học của các chức danh hoặc nhóm chức danh, căn cứ theo tính chất và mức độ đóng góp, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng thuyết minh dự toán tiền thù lao chi tiết theo các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, số tháng tham gia của các chức danh hoặc nhóm chức danh.

Thời gian để xác định dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là thời gian quy đổi theo tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc nêu trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định. Trong trường hợp thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ một tháng, dự toán chi thù lao được tính theo mức thù lao của số ngày tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của chức danh hoặc nhóm chức danh tương ứng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

b) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại

thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày);

c) Định mức chi thù lao, hệ số lao động khoa học và số tháng quy đổi cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là căn cứ để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định mức thanh toán tiền thù lao của các nhóm chức danh tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tiền công thuê lao động phổ thông (nếu có) phù hợp với thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2. Dự toán thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu

a) Thuê chuyên gia trong nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung công việc và dự toán thuê chuyên gia. Căn cứ lập dự toán chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia ngoài nước. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán

kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

c) Việc xác định các trường hợp áp dụng dự toán thuê chuyên gia vượt mức quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Dự toán chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu; chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có). Việc mua sắm phải phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và trong phạm vi dự toán hàng năm. Trong đó:

a) Việc quản lý và sử dụng kinh phí mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản từ ngân sách nhà nước và pháp luật về đấu thầu; thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả;

b) Việc quản lý, thanh toán kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

4. Dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu: Thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí. Ngoài ra, Thông tư này quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

a) Người chủ trì: 2.000.000 đồng/buổi hội thảo;

b) Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 500.000 đồng/buổi;

c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 3.000.000 đồng/báo cáo;

d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo: 1.500.000 đồng/báo cáo;

đ) Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

5. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính.

6. Dự toán chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

7. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ để đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/nhiệm vụ.

8. Các khoản chi khác liên quan đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có): Thực hiện dự toán theo thuyết minh hoặc theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

Điều 5. Các nội dung chi cho công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có):

- a) Chi tiền thù lao, công tác phí cho các thành viên Hội đồng;
- b) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc phục vụ Hội đồng;
- c) Chi hậu cần phục vụ họp Hội đồng, thuê dịch vụ khoa học và công nghệ liên quan đến việc đánh giá của Hội đồng, thuê cơ sở vật chất phục vụ Hội đồng (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thành lập theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Chi thù lao, công tác phí của chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng (nếu có).

4. Chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có).

5. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông.

6. Chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:

a) Chi công tác phí cho đoàn kiểm tra;

b) Chi họp hội đồng đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết cần có Hội đồng đánh giá).

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 6. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khung định mức chi tối đa |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1 | Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.500 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 1.000 |
| | Thư ký khoa học | | 300 |
| | Thư ký hành chính | | 300 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 500 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 700 |
| c | Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện | Nhiệm vụ | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 700 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 500 |
| 2 | Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng | |
| | Chủ tịch Hội đồng | | 1.800 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng | | 1.500 |
| | Thư ký khoa học | | 300 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khung định mức chi tối đa |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | Thư ký hành chính | | 300 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 700 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 1.000 |
| 3 | Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | |
| a | Chi họp Hội đồng nghiệm thu | Nhiệm vụ | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.800 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 1.500 |
| | Thư ký khoa học | | 300 |
| | Thư ký hành chính | | 300 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 700 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 1.000 |
| 4 | Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng. | Chuyên gia | 1.500 |

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Khung định mức chi tối đa |
|----|---------------------------|-------------|---------------------------|
| 1 | Tổ trưởng tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 1.000 |
| 2 | Thành viên tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 700 |
| 3 | Thư ký hành chính | Nhiệm vụ | 300 |
| 4 | Đại biểu được mời tham dự | Nhiệm vụ | 200 |

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập

a) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập. Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi thù lao (gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm;

b) Các trường hợp cần thiết phải thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

6. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

7. Đối với các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình theo Quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ: Mức chi các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm áp dụng theo mức chi của Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Ban Chủ nhiệm chương trình hoạt động theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức chi cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Việc lập dự toán ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học và công nghệ và các quy định hiện hành. Thông tư này quy định một số nội dung cụ thể như sau:

Điều 7. Lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

1. Đối với dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng, thuyết minh theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật do các bộ, ngành chức năng ban hành (nếu có), định mức xây dựng dự toán quy định tại Thông tư này và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước. Trường hợp không có định mức kinh tế - kỹ thuật thì cần thuyết minh cụ thể chi tiết căn cứ lập dự toán.

b) Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

c) Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các tổ chức, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ vào các nhiệm vụ được phê duyệt để lập dự toán kinh phí, tổng hợp chung vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương (theo phân cấp quản lý ngân sách) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Đối với dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định, căn cứ vào kế hoạch hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của năm kế hoạch và định mức chi quy định tại Thông tư này, các bộ, cơ quan trung ương xây dựng dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan trung ương; Sở Khoa học và Công nghệ hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương xây dựng dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của địa phương, để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và khoa học và công nghệ.

Điều 8. Phân bổ dự toán, quản lý sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức việc thẩm định dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đúng chế độ quy định.

2. Căn cứ vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền giao, các bộ, ngành, địa phương phân bổ dự toán cho các đơn vị trực

thuộc quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học và công nghệ.

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có huy động các nguồn tài chính khác ngoài ngân sách để thực hiện, việc phân bổ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ theo cơ cấu tỷ lệ với các nguồn kinh phí huy động khác ngoài ngân sách theo nhiệm vụ được phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Các đơn vị, tổ chức được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí được giao theo đúng quy định của pháp luật.

4. Việc chuyển nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 9. Quyết toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Việc quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, Luật Khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật, Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nội dung chi công bố kết quả nghiên cứu (đã được công bố) và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế và giống cây trồng (đã được cấp bằng) được thanh toán trực tiếp tại Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Trong thời gian Bộ Khoa học và Công nghệ chưa ban hành hướng dẫn về chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, các cơ quan, đơn vị tiếp tục áp dụng quy định về các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Bảng 1 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 2 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Các nội dung sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Điều 1; Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 7 (đối với nội dung quy định về tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo ngày công lao động quy đổi); khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

b) Khoản 3 Điều 14 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện KSND tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (180 bản)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức chi trong lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính và Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định định mức chi trong lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ, cấp cơ sở của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Các định mức không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 981/QĐ-BVHTTDL ngày 19 tháng 03 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc ban hành định mức chi trong xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (*để báo cáo*);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, KHCNMT, ĐL.120.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hoàng Đạo Cương

Phụ lục
Định mức chi trong lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí
ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ
của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVHTTDL ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ tối đa không quá 28 triệu đồng/người/tháng (cấp cơ sở tối đa không quá 20 triệu đồng/người/tháng); đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

2. Dự toán thuê chuyên gia

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 20% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 35% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Dự toán chi hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | Nội dung công việc | Khung định mức tối đa áp dụng với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ | Khung định mức tối đa áp dụng với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Người chủ trì | 1.400/buổi | 1.000/buổi |
| 2. | Thư ký Hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học | 350/buổi | 250/buổi |
| 3. | Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học | 2.100/báo cáo | 1.500/báo cáo |
| 4. | Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo | 1.000/báo cáo | 750/báo cáo |

| | | | |
|----|-------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 5. | Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học | 200/buổi | 150/buổi |
|----|-------------------------------------------------------------------|----------|----------|

4. Các định mức chi cho công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khung định mức chi tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ | Khung định mức chi tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | | |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng | | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.000 | 750 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 700 | 500 |
| | Thư ký khoa học | | 300 | 200 |
| | Thư ký hành chính | | 300 | 200 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 | 100 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 350 | 250 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 500 | 350 |
| c | Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện | Nhiệm vụ | | |
| | Chủ tịch Hội đồng | | 500 | 250 |
| | Phó Chủ tịch hội đồng; thành viên | | 350 | 350 |

| | | | | |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|-----|
| | hội đồng | | | |
| 2 | Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | | |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng | | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.200 | 900 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 1.000 | 750 |
| | Thư ký khoa học | | 300 | 200 |
| | Thư ký hành chính | | 300 | 200 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 | 100 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét | | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 500 | 350 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 700 | 500 |
| 3 | Chi hoạt động của Tổ thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | | |
| | Tổ trưởng tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 700 | 500 |
| | Thành viên tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 500 | 350 |
| | Thư ký hành chính | Nhiệm vụ | 300 | 200 |
| | Đại biểu được mời tham dự | Nhiệm vụ | 200 | 100 |
| 4 | Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | | |
| a | Chi họp Hội đồng nghiệm thu | Nhiệm vụ | | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.200 | 900 |

| | | | | |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|-----|
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 1.000 | 750 |
| | Thư ký khoa học | | 300 | 200 |
| | Thư ký hành chính | | 300 | 200 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 | 100 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét | | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 500 | 350 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 700 | 500 |
| 5 | Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng | Chuyên gia | 1.000 | 750 |

Số: 02/2023/TT-BKHCHN

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2023

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) có sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở quy định tại Điều 25, 26, 27 và 28 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ.

Nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc nội dung triển khai của các chương trình khoa học và công nghệ theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền trong từng giai đoạn áp dụng quy định tại Thông tư này và các quy định đặc thù (nếu có).

Nhiệm vụ sử dụng nguồn vốn khác được khuyến khích áp dụng quy định của Thông tư này.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Nội dung nghiên cứu* trong nhiệm vụ là nội dung cần thực hiện, được trình bày trong thuyết minh nhiệm vụ để đạt được mục tiêu và sản phẩm của nhiệm vụ theo đặt hàng. Nội dung nghiên cứu bao gồm một hoặc nhiều công việc cần thực hiện.

2. *Chức danh thực hiện nhiệm vụ* là người trực tiếp thực hiện các nội dung nghiên cứu trong nhiệm vụ bao gồm: chủ nhiệm nhiệm vụ; thư ký khoa học; thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ.

3. *Nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ* (sau đây viết tắt là nhóm chức danh) là tập hợp các cá nhân có cùng chức danh theo quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện nội dung nghiên cứu trong nhiệm vụ.

4. *Chuyên gia trong nước, chuyên gia ngoài nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ* là người có trình độ từ đại học trở lên, có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm nghiên cứu hoặc làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc cần thực hiện trong nhiệm vụ.

5. *Chuyên gia tư vấn độc lập* là người có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực và tối thiểu 5 năm kinh nghiệm nghiên cứu hoặc làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc cơ quan quản lý nhiệm vụ yêu cầu thực hiện. Đối với nhiệm vụ cấp quốc gia, chuyên gia tư vấn độc lập phải thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

6. *Tổ chức tư vấn độc lập* là đơn vị có chức năng chuyên môn phù hợp được cơ quan quản lý nhiệm vụ thuê để đánh giá, kiểm tra chất lượng sản phẩm đối với các nhiệm vụ có sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm là các mô hình, thiết bị cụ thể, sản phẩm cần đo kiểm.

7. *Phê duyệt nhiệm vụ* quy định tại Điều 9 Thông tư này và khoản 1 Điều 11 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư số

03/2023/TT-BTC) là việc cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt danh mục nhiệm vụ để đưa ra tuyển chọn hoặc giao trực tiếp.

CHƯƠNG II

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG CHUYÊN MÔN PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÓ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 3. Chức danh thực hiện nhiệm vụ

1. Chủ nhiệm nhiệm vụ

a) Chủ nhiệm nhiệm vụ là người chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhiệm vụ trong việc: xây dựng thuyết minh nhiệm vụ; quản lý chung, phân công, điều phối việc thực hiện toàn bộ nội dung nghiên cứu trong nhiệm vụ; đánh giá kết quả thực hiện các nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ; xây dựng báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ.

b) Chủ nhiệm nhiệm vụ phải đáp ứng các điều kiện đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

c) Mỗi nhiệm vụ chỉ có một chủ nhiệm nhiệm vụ.

2. Thư ký khoa học

a) Thư ký khoa học là người hỗ trợ chủ nhiệm nhiệm vụ quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bao gồm việc: hỗ trợ theo dõi đôn đốc tiến độ triển khai nhiệm vụ; hỗ trợ xây dựng các báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ; hỗ trợ công tác thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ và các công việc hỗ trợ khác theo phân công của chủ nhiệm nhiệm vụ.

b) Mỗi nhiệm vụ chỉ có một thư ký khoa học.

3. Thành viên chính

a) Thành viên chính là cá nhân được chủ nhiệm nhiệm vụ phân công chịu trách nhiệm thực hiện đối với từng nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ.

b) Trong một nhiệm vụ có nhiều nội dung nghiên cứu. Mỗi nội dung được chủ trì thực hiện bởi tối đa một thành viên chính.

4. Thành viên

Thành viên thực hiện nhiệm vụ là cá nhân được chủ nhiệm nhiệm vụ phân công tham gia thực hiện các công việc cụ thể trong nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ.

5. Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (không bao gồm lao động phổ thông)

Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ là người được chủ nhiệm nhiệm vụ bố trí thực hiện các thao tác kỹ thuật hoặc hoạt động hỗ trợ nghiên cứu để phục vụ thực hiện các công việc cụ thể trong nội dung nghiên cứu theo thuyết minh nhiệm vụ.

6. Việc lập dự toán chi tiết thù lao cho các chức danh phải gắn với các nội dung nghiên cứu và các công việc cụ thể trong thuyết minh nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

Điều 4. Hệ số lao động khoa học của các chức danh

1. Hệ số lao động khoa học của các chức danh như sau:

| STT | Chức danh (CD) | Hệ số lao động khoa học (H _{CD}) |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------------|
| 1 | Chủ nhiệm nhiệm vụ | 1,0 |
| 2 | Thư ký khoa học | 0,3 |
| 3 | Thành viên chính | 0,8 |
| 4 | Thành viên | 0,4 |
| 5 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2 |

2. Một cá nhân có thể tham gia nhiều nội dung, công việc nghiên cứu với các chức danh khác nhau. Thù lao của cá nhân trong nội dung, công việc nghiên cứu được tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh tương ứng và thời gian cá nhân thực hiện nội dung, công việc nghiên cứu đó.

Điều 5. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ

1. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ được lập theo nội dung, công việc nghiên cứu và theo chức danh (đối với chủ nhiệm nhiệm vụ; thư ký khoa học) hoặc nhóm chức danh (đối với thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ).

2. Dự toán chi thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư này được tính theo công thức sau:

$$TL_{CN} = 1,0 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

Trong đó:

TL_{CN}: Thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ;

DM_{CN}: Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

T: Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng).

3. Dự toán chi thù lao của thư ký khoa học để thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này được tính theo công thức sau:

$$TL_{TK} = 0,3 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$$

Trong đó:

TL_{TK} : Thù lao của thư ký khoa học;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

T: Tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ (tháng).

4. Dự toán chi thù lao của nhóm chức danh được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times \sum t_{NCD}$$

Trong đó:

TL_{NCD} : Tổng thù lao của nhóm chức danh quy định tại khoản 1 Điều này;

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

$\sum t_{NCD}$: Tổng số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ của nhóm chức danh.

5. Dự toán chi thù lao của nhóm chức danh cho số ngày quy đổi không đủ tháng được tính theo công thức sau:

$$TL_{NCD} = H_{CD} \times DM_{CN} \times (\sum t_n / 22)$$

Trong đó:

TL_{NCD} : Tổng thù lao của nhóm chức danh quy định tại khoản 1 Điều này;

H_{CD} : Hệ số lao động khoa học của chức danh quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

DM_{CN} : Định mức thù lao theo tháng của chủ nhiệm nhiệm vụ theo quy định của tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC;

$\sum t_n$: Tổng số ngày quy đổi không đủ tháng mà nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ($t_n < 22$).

6. Việc lập dự toán chi thù lao cho các chức danh và nhóm chức danh thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

Điều 6. Thuê lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ

1. Trong trường hợp cần thuê lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ căn cứ nội dung yêu cầu công việc cần thuê lao động, thuyết minh kết quả dự kiến của việc thuê lao động và lập dự toán chi tiết trong thuyết minh nhiệm vụ.

2. Định mức thuê lao động phổ thông phục vụ triển khai nhiệm vụ thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC.

Điều 7. Thuê chuyên gia trong nước, chuyên gia ngoài nước phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ

1. Các trường hợp được thuê chuyên gia phối hợp nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ:

a) Khi nhiệm vụ có các nội dung nghiên cứu cần chuyên gia phối hợp giải quyết;

b) Việc thuê chuyên gia được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành. Trong đó, một số trường hợp cụ thể được thuê chuyên gia như sau:

- Quy định tại điểm d khoản 2 Phần II Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030;

- Quy định tại điểm a khoản 3 Phần II, điểm a khoản 4 Phần II Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

- Quy định tại điểm b khoản 2 Phần III Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;

- Quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8, điểm b khoản 5 Điều 13, điểm a khoản 1 Điều 14, khoản 3 Điều 27, điểm a khoản 3 Điều 29, điểm đ khoản 2 Điều 30 Nghị định 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Trong trường hợp cần thuê chuyên gia theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 03/2023/TT-BTC, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ căn cứ yêu cầu công việc cần thuê chuyên gia, thuyết minh rõ sự cần thiết và kết quả dự kiến của việc thuê chuyên gia, lập dự toán chi tiết trong thuyết minh nhiệm vụ để hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ xem xét, đánh giá, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ xem xét, quyết định.

Điều 8. Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập

1. Trong quá trình quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ được thuê chuyên gia tư vấn độc lập để:

- a) Xây dựng đề xuất đặt hàng nhiệm vụ;
- b) Xác định nhiệm vụ đặt hàng;
- c) Cho ý kiến trước khi quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ;
- d) Xem xét, đánh giá thực tế cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực và năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân được kiến nghị chủ trì hoặc phối hợp thực hiện nhiệm vụ;
- đ) Kiểm tra, đánh giá tổ chức, cá nhân chủ trì trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;
- e) Tư vấn, đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ;
- g) Xây dựng báo cáo đề xuất với cơ quan quản lý chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về các nội dung đề tổ chức, triển khai có hiệu quả các mục tiêu của chương trình.

2. Trong quá trình tổ chức kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ được thuê tổ chức tư vấn độc lập quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư này.

3. Định mức thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2023/TT-BTC và các quy định hiện hành.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2023.
2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.
3. Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 7, điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKH-CN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng

ngân sách nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện KSND tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở KH&CN, Sở TC các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, KHTC (..... bản).



Handwritten signatures in blue ink.



17/10/1972



PHỤ LỤC

VÍ DỤ VỀ CÁCH XÂY DỰNG DỰ TOÁN CHI TIẾT THÙ LAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BKH-CN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Tình huống ví dụ: Một nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia có thời gian thực hiện là 36 tháng với 02 nội dung nghiên cứu. Các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ bao gồm: 01 chủ nhiệm; 01 thư ký khoa học; thành viên chính; thành viên; kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ; lao động phổ thông. Dự toán thù lao thực hiện nhiệm vụ được tính như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT | Nội dung công việc | Hệ số lao động khoa học | Số người trong nhóm chức danh | Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm (DM _{CN}) | Tổng số tháng quy đổi của chức danh/nhóm chức danh | Tổng thù lao thực hiện nhiệm vụ |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=3x5x6 |
| I | Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ | Nội dung công việc này chủ nhiệm và thư ký khoa học của nhiệm vụ thực hiện, đã được tính trong thù lao của chủ nhiệm và thư ký khoa học, không tính thù lao riêng. | | | | |
| II | Nội dung nghiên cứu | | | | | 718,97 |
| 1 | Nội dung 1:... Do một thành viên nghiên cứu chính chủ trì thực hiện | | | | | 205,45 |
| 1.1 | Công việc 1: ... Do thành viên chính Nguyễn Văn A thực hiện trong 01 tháng quy đổi và 03 thành viên thực hiện trong tổng thời gian quy đổi là 1,5 tháng (thành viên 1 thực hiện trong 1 tháng; thành viên 2 thực hiện trong 0,3 tháng; thành viên 3 thực hiện trong 0,2 tháng). | | | | | 56,00 |
| | - Thù lao thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 1 | 32,00 |
| | - Thù lao nhóm 03 thành viên | 0,4 | 3 | 40 | 1,5 | 24,00 |
| 1.2 | Công việc 2: ... Do thành viên chính Nguyễn Văn A thực hiện trong 01 tháng quy đổi và 02 thành viên thực hiện trong tổng thời gian quy đổi là 02 tháng (thành viên 1 thực hiện trong 1,5 tháng; thành viên 2 thực hiện trong 0,5 tháng) và 05 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ. Mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được giao trong 0,5 tháng quy đổi. | | | | | 84,00 |
| | - Thù lao thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 1 | 32,00 |
| | - Thù lao nhóm 02 thành viên | 0,4 | 2 | 40 | 2 | 32,00 |
| | - Thù lao nhóm 05 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2 | 5 | 40 | 2,5 | 20,00 |

| Số TT | Nội dung công việc | Hệ số lao động khoa học | Số người trong nhóm chức danh | Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm (DMCN) | Tổng số tháng quy đổi của chức danh/nhóm chức danh | Tổng thù lao thực hiện nhiệm vụ |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=3x5x6 |
| 1.3 | <p>Công việc 3: ... Do thành viên chính Nguyễn Văn A thực hiện trong 12 ngày quy đổi và 02 thành viên tham gia (trong đó: chủ nhiệm nhiệm vụ tham gia với chức danh thành viên, hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên), mỗi thành viên thực hiện trong 01 tháng quy đổi; 04 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (trong đó: thư ký khoa học tham gia với chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ và hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ), mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được giao trong 0,5 tháng quy đổi.</p> | | | | | 65,45 |
| | - Thù lao thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 0,545 (= 12/22) | 17,455 |
| | - Thù lao nhóm 02 thành viên | 0,4 | 2 | 40 | 2 | 32,00 |
| | - Thù lao nhóm 04 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2 | 4 | 40 | 2 | 16,00 |
| 1.4 | Công việc 4... | | | | | |
| 2 | <p>Nội dung 2: ... Chủ nhiệm nhiệm vụ chủ trì thực hiện nội dung với chức danh thành viên chính (hưởng thù lao theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên chính)</p> | | | | | 141,52 |
| 2.1 | <p>Công việc 1: ... Chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện công việc trong 0,5 tháng quy đổi và 03 thành viên tham gia (trong đó có thư ký khoa học tham gia với chức danh thành viên và hưởng thù lao tính theo hệ số lao động khoa học của chức danh thành viên), mỗi thành viên thực hiện trong 01 tháng quy đổi; 04 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ và mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được phân công trong 0,5 tháng quy đổi</p> | | | | | 80,00 |
| | - Thù lao thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 0,5 | 16,00 |
| | - Thù lao nhóm 03 thành viên | 0,4 | 3 | 40 | 3 | 48,00 |
| | - Thù lao nhóm 04 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2 | 4 | 40 | 2,0 | 16,00 |
| 2.2 | <p>Công việc 2: ... Chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện công việc trong 01 tháng quy đổi và 01 thành viên tham gia trong 8 ngày quy đổi; 03 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ và mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được phân công trong 0,5 tháng quy đổi; 5 lao động phổ thông, mỗi lao động phổ thông thực hiện công việc được phân công trong 0,5 tháng quy đổi</p> | | | | | 61,52 |
| | - Thù lao thành viên chính | 0,8 | 1 | 40 | 1 | 32,00 |

| Số TT | Nội dung công việc | Hệ số lao động khoa học | Số người trong nhóm chức danh | Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm (DMCN) | Tổng số tháng quy đổi của chức danh/nhóm chức danh | Tổng thù lao thực hiện nhiệm vụ |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=3x5x6 |
| | - Thù lao 01 thành viên | 0,4 | 1 | 40 | 0,36 (= 8/22) | 5,82 |
| | - Thù lao nhóm kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | 0,2 | 3 | 40 | 1,5 | 12,00 |
| | - Thù lao lao động phổ thông (tính bằng mức lương tối thiểu vùng cao nhất 4,68 triệu đồng x số tháng thực hiện quy đổi) | | 5 | | 2,5 | 11,70 |
| 3 | Thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ: ($TL_{CN} = 1,0 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$) | 1 | 1 | 40 | 7,2 (=20% x 36) | 288,00 |
| 4 | Thù lao của thư ký khoa học: ($TL_{TK} = 0,3 \times DM_{CN} \times 20\% \times T$) | 0,3 | 1 | 40 | 7,2 (=20% x 36) | 84,00 |
| III | Xây dựng báo cáo tổng kết | Nội dung công việc này do chủ nhiệm và thư ký khoa học của nhiệm vụ thực hiện, đã được tính trong thù lao của chủ nhiệm và thư ký khoa học, không tính thù lao riêng. | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | 718,97 |

Số: 03/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2023

THÔNG TƯ

Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại Điều 25, 26, 27 và 28 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ.

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc nội dung triển khai của các chương trình khoa học và công nghệ theo các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trong từng giai đoạn được áp dụng quy định tại Thông tư này và các quy định tài chính đặc thù (nếu có).

Các nguồn vốn khác ngoài ngân sách nhà nước huy động để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo các định mức chi quy định hiện hành đối với các nguồn vốn đó; khuyến khích các đơn vị thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Các định mức lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này là định mức tối đa áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương) và các địa phương căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách được giao để phê duyệt định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý để thực hiện thống nhất trong phạm vi bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đảm bảo phù hợp với đặc thù hoạt động khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan trung ương, địa phương và khả năng cân đối ngân sách được giao, nhưng tối đa không vượt quá định mức quy định tại Thông tư này.

Trong trường hợp cần thiết, căn cứ khả năng cân đối ngân sách và điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung một số nội dung và mức chi ngoài các nội dung, định mức chi quy định tại Thông tư này để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của địa phương đảm bảo hiệu quả, phù hợp với thực tế và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Các định mức chi khác làm căn cứ để xây dựng dự toán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ không quy định cụ thể tại Thông tư này được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 3. Các yếu tố đầu vào cấu thành dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gồm: tiền thù lao cho các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tiền công lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu; tiền thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Các chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tiêu chí xác định chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động nghiên cứu.

3. Chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học của nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu.

5. Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu.

6. Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu.

7. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn phục vụ hoạt động nghiên cứu.

8. Chi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có).

9. Chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm đảm bảo yêu cầu quản lý trong triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

10. Chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 4. Khung định mức làm căn cứ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ tối đa không quá 40 triệu đồng/người/tháng; đối với các chức danh hoặc nhóm chức danh khác, mức chi thù lao tối đa không quá 0,8 lần mức chi của chủ nhiệm nhiệm vụ.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về các chức danh hoặc nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hệ số lao động khoa học của các chức danh hoặc nhóm chức danh, căn cứ theo tính chất và mức độ đóng góp, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng thuyết minh dự toán tiền thù lao chi tiết theo các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, số tháng tham gia của các chức danh hoặc nhóm chức danh.

Thời gian để xác định dự toán chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là thời gian quy đổi theo tháng dự kiến của một chức danh hoặc một nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc nêu trong thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, được Hội đồng khoa học xem xét và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định. Trong trường hợp thời gian tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không đủ một tháng, dự toán chi thù lao được tính theo mức thù lao của số ngày tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của chức danh hoặc nhóm chức danh tương ứng. Mức thù lao ngày được tính trên cơ sở mức thù lao của một tháng chia cho 22 ngày.

b) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu (nếu có): Dự toán chi tiền công thuê lao động phổ thông được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại

thời điểm xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (mức tiền công thuê theo ngày tính theo mức lương tháng chia cho 22 ngày);

c) Định mức chi thù lao, hệ số lao động khoa học và số tháng quy đổi cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và chi tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này là căn cứ để xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ. Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được duyệt, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định mức thanh toán tiền thù lao của các nhóm chức danh tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tiền công thuê lao động phổ thông (nếu có) phù hợp với thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2. Dự toán thuê chuyên gia trong nước và ngoài nước phối hợp nghiên cứu

a) Thuê chuyên gia trong nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia để thuyết minh rõ cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung công việc và dự toán thuê chuyên gia. Căn cứ lập dự toán chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo mức lương quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

b) Thuê chuyên gia ngoài nước

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu thuê chuyên gia ngoài nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia cho hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo biên bản thương thảo nội dung yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia giữa tổ chức đăng ký chủ trì và chuyên gia ngoài nước. Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước không quá 50% tổng dự toán kinh phí chi tiền thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Trong trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia ngoài nước vượt quá 50% tổng dự toán

kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải giải trình cụ thể lý do để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét, quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

c) Việc xác định các trường hợp áp dụng dự toán thuê chuyên gia vượt mức quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Dự toán chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu; chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định được xây dựng trên cơ sở thuyết minh dự kiến khối lượng công việc, chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có). Việc mua sắm phải phù hợp với tiến độ của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và trong phạm vi dự toán hàng năm. Trong đó:

a) Việc quản lý và sử dụng kinh phí mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản từ ngân sách nhà nước và pháp luật về đấu thầu; thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả;

b) Việc quản lý, thanh toán kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

4. Dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ hoạt động nghiên cứu: Thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước; Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí. Ngoài ra, Thông tư này quy định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

a) Người chủ trì: 2.000.000 đồng/buổi hội thảo;

b) Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 500.000 đồng/buổi;

c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 3.000.000 đồng/báo cáo;

d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo: 1.500.000 đồng/báo cáo;

đ) Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

5. Dự toán chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính.

6. Dự toán chi hợp tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có) được xây dựng trên cơ sở số lượng thành viên tham gia đánh giá với mức chi không quá 50% mức chi cho hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

7. Dự toán chi quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ để đảm bảo triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại tổ chức chủ trì. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ khoa học và công nghệ bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/nhiệm vụ.

8. Các khoản chi khác liên quan đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có): Thực hiện dự toán theo thuyết minh hoặc theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

Điều 5. Các nội dung chi cho công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có):

- a) Chi tiền thù lao, công tác phí cho các thành viên Hội đồng;
- b) Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc phục vụ Hội đồng;
- c) Chi hậu cần phục vụ họp Hội đồng, thuê dịch vụ khoa học và công nghệ liên quan đến việc đánh giá của Hội đồng, thuê cơ sở vật chất phục vụ Hội đồng (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thành lập theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Chi thù lao, công tác phí của chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng (nếu có).

4. Chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập (nếu có).

5. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông.

6. Chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:

a) Chi công tác phí cho đoàn kiểm tra;

b) Chi họp hội đồng đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết cần có Hội đồng đánh giá).

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 6. Một số định mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khung định mức chi tối đa |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1 | Chi tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.500 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 1.000 |
| | Thư ký khoa học | | 300 |
| | Thư ký hành chính | | 300 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 500 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 700 |
| c | Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện | Nhiệm vụ | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 700 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 500 |
| 2 | Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | |
| a | Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ | Hội đồng | |
| | Chủ tịch Hội đồng | | 1.800 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên Hội đồng | | 1.500 |
| | Thư ký khoa học | | 300 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Khung định mức chi tối đa |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| | Thư ký hành chính | | 300 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 700 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 1.000 |
| 3 | Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ | | |
| a | Chi họp Hội đồng nghiệm thu | Nhiệm vụ | |
| | Chủ tịch hội đồng | | 1.800 |
| | Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng | | 1.500 |
| | Thư ký khoa học | | 300 |
| | Thư ký hành chính | | 300 |
| | Đại biểu được mời tham dự | | 200 |
| b | Chi nhận xét đánh giá | 01 phiếu nhận xét đánh giá | |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng | | 700 |
| | Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng | | 1.000 |
| 4 | Chi thù lao chuyên gia xử lý các vấn đề kỹ thuật hỗ trợ cho hoạt động của Hội đồng. | Chuyên gia | 1.500 |

b) Dự toán chi hoạt động của các Hội đồng tư vấn khác được quy định tại Thông tư quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ (nếu có) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Khung định mức chi tối đa |
|----|---------------------------|-------------|---------------------------|
| 1 | Tổ trưởng tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 1.000 |
| 2 | Thành viên tổ thẩm định | Nhiệm vụ | 700 |
| 3 | Thư ký hành chính | Nhiệm vụ | 300 |
| 4 | Đại biểu được mời tham dự | Nhiệm vụ | 200 |

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

3. Định mức xây dựng dự toán chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập

a) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập. Tổng mức dự toán chi thuê chuyên gia độc lập được tính tối đa bằng 5 lần mức chi thù lao (gồm tiền hợp Hội đồng của Chủ tịch Hội đồng và chi nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng) của Hội đồng tương ứng và do cơ quan có thẩm quyền quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quyết định và chịu trách nhiệm;

b) Các trường hợp cần thiết phải thuê chuyên gia tư vấn độc lập thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Chi thông báo tuyển chọn trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Dự toán chi công tác kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Dự toán chi công tác phí cho đoàn kiểm tra đánh giá được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

b) Dự toán chi tiền công cho Hội đồng đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ (trong trường hợp cần thiết có Hội đồng đánh giá) được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

6. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ (nếu có) thực hiện theo quy định đối với dự toán chi hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

7. Đối với các Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia có thành lập các Ban Chủ nhiệm chương trình theo Quyết định của Bộ Khoa học và Công nghệ: Mức chi các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm áp dụng theo mức chi của Hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Ban Chủ nhiệm chương trình hoạt động theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức chi cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành.

8. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Chương III

LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Việc lập dự toán ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học và công nghệ và các quy định hiện hành. Thông tư này quy định một số nội dung cụ thể như sau:

Điều 7. Lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

1. Đối với dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xây dựng, thuyết minh theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật do các bộ, ngành chức năng ban hành (nếu có), định mức xây dựng dự toán quy định tại Thông tư này và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước. Trường hợp không có định mức kinh tế - kỹ thuật thì cần thuyết minh cụ thể chi tiết căn cứ lập dự toán.

b) Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng dự toán trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

c) Hàng năm, vào thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước, các tổ chức, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ vào các nhiệm vụ được phê duyệt để lập dự toán kinh phí, tổng hợp chung vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương (theo phân cấp quản lý ngân sách) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Đối với dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Hàng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định, căn cứ vào kế hoạch hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của năm kế hoạch và định mức chi quy định tại Thông tư này, các bộ, cơ quan trung ương xây dựng dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan trung ương; Sở Khoa học và Công nghệ hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương xây dựng dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của địa phương, để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và khoa học và công nghệ.

Điều 8. Phân bổ dự toán, quản lý sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức việc thẩm định dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đúng chế độ quy định.

2. Căn cứ vào dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền giao, các bộ, ngành, địa phương phân bổ dự toán cho các đơn vị trực

thuộc quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về khoa học và công nghệ.

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có huy động các nguồn tài chính khác ngoài ngân sách để thực hiện, việc phân bổ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ căn cứ theo cơ cấu tỷ lệ với các nguồn kinh phí huy động khác ngoài ngân sách theo nhiệm vụ được phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Các đơn vị, tổ chức được giao kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí được giao theo đúng quy định của pháp luật.

4. Việc chuyển nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 9. Quyết toán kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Việc quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, Luật Khoa học và công nghệ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật, Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm phê duyệt danh mục và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đảm bảo đúng mục đích, đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu hiện hành và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nội dung chi công bố kết quả nghiên cứu (đã được công bố) và chi đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế và giống cây trồng (đã được cấp bằng) được thanh toán trực tiếp tại Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 23/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Trong thời gian Bộ Khoa học và Công nghệ chưa ban hành hướng dẫn về chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện các nội dung công việc của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, các cơ quan, đơn vị tiếp tục áp dụng quy định về các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Bảng 1 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 2 năm 2023.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Các nội dung sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Điều 1; Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 7 (đối với nội dung quy định về tiền công trực tiếp cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tính theo ngày công lao động quy đổi); khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

b) Khoản 3 Điều 14 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết. *n*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện KSND tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (180 bản) *n*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

Số: 11/2021/TT-BKHHCN

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2021

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết lập kế hoạch, xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài; xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình lập kế hoạch, xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài; xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tiêu chuẩn quốc gia* là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định. Tiêu chuẩn quốc gia viết tắt là TCVN;

2. *Lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia* là hai hoặc nhiều nhóm đối tượng tiêu chuẩn quốc gia liên quan với nhau trong một ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 127/2007/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2018/NĐ-CP).

Lĩnh vực tiêu chuẩn quốc gia được xác định theo khung phân loại quốc tế về tiêu chuẩn (ICS) của Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế (ISO);

3. *Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia* là việc công bố một tiêu chuẩn quốc gia có nội dung hoàn toàn tương đương hoặc tương đương có sửa đổi so với nội dung của tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài;

4. *Tiêu chuẩn quốc tế* là tiêu chuẩn do một tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế hoặc tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố;

5. *Tiêu chuẩn khu vực* là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực hoặc tổ chức khu vực có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn công bố;

6. *Tiêu chuẩn nước ngoài* là tiêu chuẩn do tổ chức tiêu chuẩn quốc gia của nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn (hiệp hội nghề nghiệp, viện nghiên cứu chuyên ngành...) công bố;

7. *Tiêu chuẩn cơ sở* là tiêu chuẩn do tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công bố để áp dụng cho các hoạt động trong phạm vi của tổ chức đó. Tiêu chuẩn cơ sở viết tắt là TCCS;

8. *Áp dụng tiêu chuẩn* là sử dụng tiêu chuẩn trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và trong các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

Chương II **XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

Điều 4. Lập, phê duyệt kế hoạch 5 năm và hằng năm xây dựng TCVN

1. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan lập, phê duyệt kế hoạch 5 năm, kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN.

a) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện lập dự thảo kế hoạch 5 năm, kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN.

b) Kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN phù hợp với chiến lược, chương trình quốc gia, chiến lược phát triển ngành đã được phê duyệt; đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý nhà nước, hội nhập quốc tế; phù hợp với trình độ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

c) Kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN phù hợp với kế hoạch 5 năm. Kế hoạch hằng năm bao gồm các nội dung xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ TCVN.

2. Kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN

Nội dung kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN bao gồm: lĩnh vực, đối tượng cụ thể cần xây dựng TCVN; loại tiêu chuẩn; số lượng TCVN cần xây dựng; thời gian thực hiện; nguồn kinh phí và kinh phí dự kiến.

Lập, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Lập dự thảo kế hoạch 5 năm

a1) Quý II năm cuối của kỳ kế hoạch 5 năm, các bộ, ngành tổ chức lập và gửi dự kiến kế hoạch xây dựng TCVN thuộc lĩnh vực chuyên ngành của mình (sau đây viết tắt là dự kiến kế hoạch xây dựng TCVN chuyên ngành) cho 5 năm tiếp theo kèm theo bản thuyết minh đến Bộ Khoa học và Công nghệ, đầu mỗi tiếp nhận là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để xem xét, tổng hợp.

Dự kiến kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN chuyên ngành và thuyết minh thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

a2) Căn cứ quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập dự thảo kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN trên cơ sở dự kiến kế hoạch xây dựng TCVN chuyên ngành của các bộ, ngành;

b) Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch 5 năm

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện các nhiệm vụ sau:

b1) Gửi dự thảo kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN đến các bộ, ngành, tổ chức có liên quan để lấy ý kiến; thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để lấy ý kiến rộng rãi. Thời gian lấy ý kiến dự thảo ít nhất 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự thảo được đăng trên cổng thông tin điện tử;

b2) Tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý cho dự thảo;

b3) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan hoàn chỉnh dự thảo và trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Phê duyệt kế hoạch 5 năm

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xem xét, phê duyệt kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN. Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo kế hoạch đã được phê duyệt đến các bộ, ngành, tổ chức liên quan và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu

chuẩn Đo lường Chất lượng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt;

d) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch

d1) Kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

d2) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch 5 năm thực hiện theo trình tự quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này.

3. Kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN

Nội dung của kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN bao gồm: tên TCVN cần xây dựng sắp xếp theo lĩnh vực tiêu chuẩn; tên tổ chức biên soạn dự thảo; thời gian thực hiện; phương thức xây dựng dự thảo (chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế; xây dựng mới; sửa đổi, bổ sung; nêu rõ tên và số hiệu tiêu chuẩn, tài liệu làm căn cứ xây dựng); kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị xây dựng tiêu chuẩn; dự kiến ban kỹ thuật TCVN cần lấy ý kiến góp ý.

Lập, phê duyệt, thực hiện, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Lập dự thảo kế hoạch hằng năm

a1) Quý II hằng năm, căn cứ vào kế hoạch 5 năm xây dựng TCVN, nhu cầu xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN, kết quả rà soát định kỳ TCVN, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực gửi dự kiến kế hoạch xây dựng TCVN cho năm sau kèm theo dự án xây dựng TCVN cho từng đối tượng hoặc nhóm đối tượng tiêu chuẩn cụ thể đến Bộ Khoa học và Công nghệ, đầu mối tiếp nhận là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Dự kiến kế hoạch xây dựng TCVN cho năm sau thực hiện theo quy định tại Mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Dự án xây dựng TCVN thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

a2) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức xem xét các dự án xây dựng TCVN với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành, tổ chức liên quan và lập dự thảo kế hoạch xây dựng TCVN cho năm sau theo quy định tại Mục 2 Phụ lục II và thuyết minh kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN theo quy định tại Mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch hằng năm

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện các nhiệm vụ:

b1) Gửi dự thảo kế hoạch hằng năm đến các bộ, ngành, tổ chức liên quan; thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để lấy ý kiến. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự thảo được đăng trên cổng thông tin điện tử;

b2) Tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý cho dự thảo kế hoạch;

b3) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan hoàn chỉnh dự thảo và trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Phê duyệt kế hoạch hằng năm

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN trong đầu Quý IV của năm trước năm kế hoạch. Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo kế hoạch đã được phê duyệt đến các bộ, ngành và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt;

d) Thực hiện kế hoạch hằng năm

d1) Căn cứ vào kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN đã được phê duyệt, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức việc thực hiện kế hoạch.

d2) Định kỳ sáu tháng, đột xuất theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan đầu mối tiếp nhận và tổng hợp trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

d3) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện theo dõi, đôn đốc kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN; tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch; hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng tiêu chuẩn; tham gia vào quá trình xây dựng dự thảo TCVN do các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì;

đ) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm

đ1) Kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN điều chỉnh, bổ sung theo đề nghị bằng văn bản của các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức liên quan.

đ2) Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định điều chỉnh về tiến độ, phương thức xây dựng, rút khỏi, bổ sung và gia hạn vào kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN.

đ3) Trình tự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng TCVN thực hiện như sau:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức liên quan gửi đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN bằng văn bản đến Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 01 tháng 10 hằng năm, đầu mối tiếp nhận là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Xem xét, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm trên cơ sở kế hoạch chính thức xây dựng TCVN hằng năm;

- Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức xem xét các đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trên cơ sở kế hoạch chính thức xây dựng TCVN hằng năm; tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định; thông báo việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đến các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức liên quan và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ.

nghe, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

đ4) Trường hợp đặc biệt, do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước hoặc nhu cầu sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng TCVN thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 5. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và công bố TCVN

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố TCVN do các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng (không bao gồm Bộ Khoa học và Công nghệ), thực hiện theo các bước như sau:

a) Bước 1: thành lập ban biên soạn hoặc tổ biên soạn (sau đây viết là tổ biên soạn)

Bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng TCVN thành lập tổ biên soạn để thực hiện xây dựng dự thảo TCVN;

b) Bước 2: biên soạn dự thảo TCVN

b1) Tổ biên soạn tiến hành đánh giá thực trạng; thu thập nghiên cứu các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tài liệu và kết quả nghiên cứu khoa học liên quan; lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, vận hành, áp dụng thử (nếu có) để xác định các chỉ tiêu, đặc tính kỹ thuật, yêu cầu quản lý của dự thảo tiêu chuẩn.

b2) Tổ biên soạn thực hiện việc xây dựng dự thảo và viết thuyết minh cho dự thảo TCVN;

c) Bước 3: lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo TCVN

c1) Bộ, cơ quan ngang bộ gửi dự thảo TCVN lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và ban kỹ thuật TCVN tương ứng thông qua đầu mối là trưởng ban kỹ thuật hoặc thư ký ban kỹ thuật, thông báo về việc lấy ý kiến trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng TCVN. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo là 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày dự thảo được đăng trên cổng thông tin điện tử; trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn, nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày.

c2) Bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng TCVN tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các bên liên quan để thảo luận và góp ý cho dự thảo.

c3) Tổ biên soạn thực hiện tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo TCVN, lập hồ sơ dự thảo TCVN theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP gửi bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng TCVN để xem xét hồ sơ, nội dung dự thảo tiêu chuẩn trước khi gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định.

c4) Bộ, cơ quan ngang bộ có công văn gửi hồ sơ dự thảo TCVN đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức thẩm định;

d) Bước 4: thẩm định hồ sơ dự thảo TCVN

d1) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét hồ sơ dự thảo TCVN

do các bộ, cơ quan ngang bộ đề nghị thẩm định.

Trường hợp hồ sơ dự thảo TCVN đề nghị thẩm định không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có công văn đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

d2) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành quyết định thành lập hội đồng thẩm định dự thảo TCVN trên cơ sở đề xuất thành viên hội đồng của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam và quy định liên quan.

- Thành phần hội đồng thẩm định bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên là đại diện từ các cơ quan quản lý, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức kinh tế, ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia và chuyên gia trong lĩnh vực tiêu chuẩn tương ứng. Hội đồng có ít nhất 07 (bảy) thành viên, trong đó có 02 (hai) thành viên có chuyên môn sâu làm chuyên gia phản biện và một trong hai thành viên phản biện là chuyên gia độc lập.

- Hội đồng thẩm định làm việc phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của hội đồng, trong đó phải có chủ tịch, các chuyên gia phản biện và có đủ ý kiến nhận xét, đánh giá dự thảo TCVN. Đại diện của các cơ quan, tổ chức liên quan có thể được mời tham gia cuộc họp để trao đổi, thảo luận.

- Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nội dung kết luận của hội đồng được thông qua khi có ít nhất 3/4 số thành viên của hội đồng nhất trí bằng hình thức bỏ phiếu (thành viên vắng mặt thì căn cứ vào ý kiến nhận xét và đánh giá dự thảo TCVN đã được gửi trước).

d3) Hội đồng thẩm định lập biên bản thẩm định đối với dự thảo TCVN theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, chuyển tới Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để xem xét, thông báo kết quả thẩm định.

d4) Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng TCVN có trách nhiệm tiếp thu, xử lý ý kiến, hoàn thiện dự thảo TCVN và hồ sơ liên quan trên cơ sở kết quả thẩm định, gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả thẩm định.

Quá thời hạn trên, dự thảo TCVN phải được tổ chức thẩm định lại; hồ sơ thẩm định lại thực hiện theo quy định tại điểm c (Bước 3) khoản 1 Điều này;

đ) Bước 5: công bố TCVN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức xem xét kết quả tiếp thu, xử lý ý kiến thẩm định và lập hồ sơ dự thảo TCVN trình duyệt.

đ1) Trường hợp hồ sơ dự thảo TCVN đáp ứng yêu cầu theo kết quả thẩm định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố.

đ2) Trường hợp hồ sơ dự thảo TCVN không đáp ứng yêu cầu theo kết quả thẩm định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chuyển hồ sơ dự thảo TCVN đến bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng dự thảo TCVN để tổ chức xử lý, hoàn

thiện hồ sơ dự thảo TCVN.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố TCVN do tổ chức, cá nhân đề nghị xây dựng

Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ dự thảo TCVN do mình xây dựng về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Trên cơ sở dự thảo tiêu chuẩn và văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, giao cho ban kỹ thuật TCVN tương ứng tổ chức xây dựng dự thảo TCVN theo các bước sau:

a) Bước 1: xây dựng dự thảo TCVN (ban kỹ thuật TCVN thực hiện)

a1) Thành lập nhóm công tác để biên soạn dự thảo TCVN trên cơ sở dự thảo do tổ chức, cá nhân đề nghị.

a2) Tổ chức lấy ý kiến góp ý và thảo luận về dự thảo trong ban kỹ thuật TCVN.

a3) Hoàn thiện và viết thuyết minh cho dự thảo TCVN.

a4) Lập hồ sơ dự thảo TCVN, trình Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, quyết định gửi dự thảo TCVN để lấy ý kiến;

b) Bước 2: lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo TCVN

b1) Ban kỹ thuật TCVN gửi dự thảo TCVN để lấy ý kiến.

b2) Dự thảo TCVN gửi lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Thời gian lấy ý kiến dự thảo TCVN là 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày dự thảo được đăng trên cổng thông tin điện tử; trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn, nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày.

b3) Tổ chức hội nghị chuyên đề thảo luận, góp ý đối với dự thảo TCVN.

b4) Tổ chức xử lý, hoàn chỉnh dự thảo TCVN và lập hồ sơ dự thảo TCVN theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP, trình Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thẩm định TCVN;

c) Bước 3: thẩm định hồ sơ dự thảo TCVN

c1) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thành lập hội đồng thẩm định. Trình tự, thủ tục tiến hành thẩm định hồ sơ dự thảo TCVN thực hiện theo quy định tại điểm d (Bước 4) khoản 1 Điều này.

c2) Hội đồng thẩm định lập biên bản thẩm định đối với dự thảo TCVN với kết luận và kiến nghị cụ thể, ban kỹ thuật TCVN tiếp thu, xử lý ý kiến thẩm định, chuyển Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để xem xét, quyết định;

d) Bước 4: công bố TCVN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập hồ sơ dự thảo TCVN, trình duyệt.

d1) Trường hợp hồ sơ dự thảo TCVN đáp ứng yêu cầu theo kết quả thẩm định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công

nghệ xem xét, công bố.

d2) Trường hợp hồ sơ dự thảo TCVN không đáp ứng yêu cầu theo kết quả thẩm định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chuyển hồ sơ dự thảo TCVN đến ban kỹ thuật TCVN liên quan để xử lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo TCVN trước khi trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố.

3. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố TCVN do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xây dựng

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giao ban kỹ thuật TCVN tương ứng triển khai việc xây dựng dự thảo TCVN. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và công bố TCVN thực hiện theo các bước sau:

a) Bước 1: xây dựng dự thảo TCVN (ban kỹ thuật TCVN thực hiện)

a1) Thành lập tổ công tác để biên soạn dự thảo TCVN.

a2) Nghiên cứu các tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài, tài liệu và kết quả nghiên cứu khoa học liên quan; tiến hành đánh giá thực trạng, lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm (nếu có) để xác định các chỉ tiêu, yêu cầu kỹ thuật của dự thảo tiêu chuẩn.

a3) Tổ chức thảo luận và lấy ý kiến góp ý dự thảo TCVN trong ban kỹ thuật TCVN;

b) Bước 2: lấy ý kiến và hoàn thiện dự thảo TCVN

b1) Gửi dự thảo TCVN lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Thời gian lấy ý kiến dự thảo là 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày dự thảo được đăng trên cổng thông tin điện tử; trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn, nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày.

b2) Tổ chức hội nghị chuyên đề với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để thảo luận và góp ý đối với dự thảo.

b3) Tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn thiện dự thảo TCVN, lập hồ sơ dự thảo TCVN theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP, gửi Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thẩm định;

c) Bước 3: thẩm định hồ sơ dự thảo TCVN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thành lập hội đồng thẩm định. Trình tự, thủ tục tiến hành thẩm định hồ sơ dự thảo TCVN thực hiện theo quy định tại điểm d (Bước 4) khoản 1 Điều này;

d) Bước 4: công bố TCVN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập hồ sơ dự thảo TCVN, trình duyệt.

d1) Trường hợp hồ sơ dự thảo TCVN đáp ứng yêu cầu theo kết quả thẩm định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố.

d2) Trường hợp hồ sơ dự thảo TCVN không đáp ứng yêu cầu theo kết quả thẩm định, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chuyển hồ sơ dự thảo TCVN đến ban kỹ thuật TCVN liên quan để xử lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo TCVN trước khi trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, công bố.

Điều 6. Trình bày, thể hiện nội dung TCVN và lưu trữ hồ sơ dự thảo TCVN

1. Trình bày và thể hiện nội dung TCVN thực hiện theo quy định tại TCVN 1-2:2008 Xây dựng tiêu chuẩn - Phần 2: Quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia và hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

2. Hồ sơ dự thảo TCVN lưu trữ tại Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định pháp luật về lưu trữ văn bản, tài liệu.

Điều 7. Rà soát định kỳ, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ TCVN

1. Rà soát định kỳ TCVN

a) Hằng năm, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập danh mục TCVN đến thời hạn 3 năm phải rà soát định kỳ để đưa vào kế hoạch hằng năm về xây dựng TCVN.

b) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tổ chức thực hiện rà soát định kỳ TCVN theo danh mục quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự, thủ tục rà soát định kỳ TCVN

c1) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức và hướng dẫn thực hiện:

- Gửi danh mục các TCVN cần rà soát đến các bộ, ngành liên quan để thực hiện rà soát;

- Tổ chức rà soát các TCVN không thuộc lĩnh vực quản lý của các bộ, ngành.

c2) Kết quả rà soát định kỳ TCVN kèm theo thuyết minh của các bộ, ngành gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để tổng hợp và xử lý, cụ thể như sau:

- Kiểm tra, đánh giá kết quả rà soát của các bộ, ngành và tổng hợp thành kết quả rà soát tổng thể, gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Tổng hợp, xử lý ý kiến góp ý, lập hồ sơ kết quả rà soát TCVN làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

d) Hồ sơ rà soát định kỳ TCVN bao gồm:

d1) Tờ trình của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về kết quả rà soát và kiến nghị;

d2) Bản tiếp thu ý kiến góp ý và văn bản góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

d3) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN

a) Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN được lập kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

b) Sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 5 Thông tư này.

c) Kết quả sửa đổi, bổ sung, thay thế TCVN là quyết định công bố bản sửa đổi, bổ sung TCVN hoặc công bố TCVN thay thế.

3. Huỷ bỏ TCVN

a) Huỷ bỏ TCVN trên cơ sở kết quả rà soát định kỳ TCVN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng căn cứ kết quả rà soát định kỳ được phê duyệt, lập hồ sơ đề nghị huỷ bỏ TCVN trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc công bố huỷ bỏ. Hồ sơ đề nghị huỷ bỏ TCVN gồm:

a1) Bản TCVN đề nghị huỷ bỏ;

a2) Tổng hợp ý kiến của các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân liên quan về việc huỷ bỏ TCVN trong quá trình rà soát;

a3) Các tài liệu liên quan khác (nếu có);

a4) Công văn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị huỷ bỏ TCVN cụ thể có kèm theo thuyết minh.

b) Huỷ bỏ TCVN trên cơ sở đề nghị của bộ, ngành, ban kỹ thuật TCVN, tổ chức, cá nhân

Các bộ, ngành, ban kỹ thuật TCVN, tổ chức, cá nhân lập và gửi hồ sơ đề nghị huỷ bỏ TCVN về Bộ Khoa học và Công nghệ, đầu mối tiếp nhận là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để xem xét, thẩm định. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị huỷ bỏ TCVN, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ kết quả thẩm định và dự thảo quyết định huỷ bỏ để xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị huỷ bỏ TCVN bao gồm:

b1) Bản tiêu chuẩn quốc gia đề nghị huỷ bỏ;

b2) Văn bản đề nghị của Bộ, ngành, ban kỹ thuật TCVN, tổ chức, cá nhân (nêu rõ lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);

b3) Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

b4) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

4. Hồ sơ rà soát định kỳ, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ TCVN được lưu trữ tại Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định pháp luật về lưu trữ tài liệu.

Điều 8. Ký hiệu TCVN

1. Ký hiệu TCVN bao gồm số hiệu, năm công bố tiêu chuẩn đứng sau cụm từ viết tắt TCVN và được phân cách bằng dấu hai chấm (:).

Ví dụ: TCVN 1234:2019 là ký hiệu của TCVN có số hiệu là 1234, được công bố năm 2019.

2. Trường hợp TCVN hoàn toàn tương đương với tiêu chuẩn quốc tế, ký hiệu tiêu chuẩn gồm ký hiệu TCVN và ký hiệu của tiêu chuẩn quốc tế để trong ngoặc đơn, cách nhau khoảng trống một ký tự.

Ví dụ: TCVN 1234:2018 (ISO 1035:2012)

Ký hiệu TCVN được trình bày trên trang bìa như sau:

a) Phần 1 của ký hiệu TCVN nằm ở trên bao gồm ký hiệu của TCVN như quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phần 2 của ký hiệu TCVN nằm ở dưới bao gồm ký hiệu đầy đủ của tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận hoàn toàn thành TCVN.

Ví dụ: ký hiệu TCVN 6666:2019

ISO/IEC 8888:2010

Được hiểu là: ký hiệu của TCVN có số hiệu là 6666 được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tương đương tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 8888:2010 và được công bố năm 2019;

c) Trường hợp đặc biệt, khi TCVN xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tương đương tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý, đô thị thông minh, kinh tế chia sẻ..., ký hiệu TCVN thể hiện tuần tự từ trái sang phải như sau:

Cụm từ viết tắt TCVN đứng trước, khoảng trống một ký tự (auto space), cụm từ viết tắt tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận, khoảng trống một ký tự (auto space), số hiệu tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận, dấu hai chấm (:), năm công bố TCVN, khoảng trống và ký hiệu đầy đủ của tiêu chuẩn quốc tế được chấp nhận đặt trong dấu ngoặc đơn.

Ví dụ: ký hiệu TCVN ISO 22301:2018 (ISO 22301:2012) là ký hiệu TCVN xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tương đương tiêu chuẩn quốc tế ISO 22301:2012 về An ninh xã hội - Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục - Các yêu cầu và được công bố vào năm 2018.

Khi thể hiện trên trang bìa của TCVN, ký hiệu trên thể hiện như sau:

TCVN ISO 22301:2018

ISO 22301:2012

3. Ký hiệu TCVN thay thế bao gồm số hiệu của TCVN được thay thế (số hiệu được giữ nguyên), năm công bố TCVN thay thế được phân cách bằng dấu hai chấm (:) và được đặt sau số hiệu TCVN.

Ví dụ: TCVN công bố năm 2019 thay thế TCVN 1234:2010 ký hiệu là TCVN 1234:2019.

Trường hợp một TCVN thay thế nhiều TCVN hoặc một phần của một TCVN khác thì TCVN thay thế mang số hiệu mới.

4. Ký hiệu bản sửa đổi của TCVN bao gồm cụm từ “SỬA ĐỔI” kèm theo số thứ tự lần sửa đổi và năm công bố được phân cách bằng dấu hai chấm (:) đứng trước ký hiệu TCVN được sửa đổi.

Ví dụ: SỬA ĐỔI 1:2018 TCVN 1111:2010 là ký hiệu bản sửa đổi lần thứ nhất của TCVN 1111:2010, công bố năm 2018.

5. Ký hiệu và tên đầy đủ của TCVN thể hiện tại Quyết định công bố TCVN.

Điều 9. Thông báo, xuất bản và phát hành, phổ biến TCVN

1. Thông báo TCVN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thông báo về việc công bố, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc huỷ bỏ TCVN trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các phương tiện thông tin thích hợp khác trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ký quyết định.

2. Xuất bản và phát hành TCVN

a) TCVN xuất bản, phát hành dưới dạng bản giấy, bản điện tử.

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung TCVN xuất bản dưới dạng bản rời cho đến khi tái bản tiêu chuẩn đó.

Trường hợp TCVN có nhiều phần thì có thể đóng rời từng phần tiêu chuẩn hoặc thành một bộ tiêu chuẩn gồm nhiều phần để thuận tiện cho việc sử dụng, tra cứu.

c) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện việc xuất bản và phát hành TCVN trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ký quyết định công bố.

d) Bộ, ngành có thể xuất bản, phát hành TCVN do mình tổ chức xây dựng dự thảo, sau khi có sự thống nhất với Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về hình thức xuất bản phát hành, bảo đảm chính xác về nội dung, ký hiệu tiêu chuẩn và chịu trách nhiệm về bảo vệ bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài và quy định pháp luật liên quan.

đ) Tổ chức, cá nhân xuất bản, phát hành TCVN khi Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đồng ý bằng văn bản.

3. Phổ biến TCVN

a) Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là cơ quan đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành tổ chức lập kế hoạch phổ biến TCVN đã được công bố.

b) Bộ, ngành chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức phổ biến TCVN trong lĩnh vực quản lý được phân công.

c) Phổ biến TCVN thực hiện thông qua nhiều hình thức: hội nghị; hội thảo; đào tạo; tập huấn và các hình thức khác.

Chương III
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA,
TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ, TIÊU CHUẨN KHU VỰC
VÀ TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

Điều 10. Phương thức và biện pháp áp dụng TCVN

1. Phương thức áp dụng TCVN

a) Áp dụng trực tiếp

TCVN áp dụng trực tiếp mà không thông qua một tài liệu trung gian khác.

b) Áp dụng gián tiếp

TCVN áp dụng thông qua tài liệu trung gian khác (văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật...) có viện dẫn TCVN đó.

2. Biện pháp áp dụng TCVN

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, đào tạo áp dụng TCVN cho các đối tượng liên quan.

b) Sử dụng TCVN một cách thích hợp trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

c) Đẩy mạnh các hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn, công nhận theo các TCVN đã công bố.

Điều 11. Nguyên tắc, phương thức và biện pháp áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài

1. Nguyên tắc áp dụng

a) Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài được cơ quan, tổ chức, cá nhân tự nguyện áp dụng.

b) Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài không trái với quy định pháp luật, không làm tổn hại tới an ninh, quốc phòng, lợi ích kinh tế - xã hội và các lợi ích khác của quốc gia.

c) Khuyến khích áp dụng phiên bản mới nhất của tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài.

d) Bảo đảm việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài liên quan quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc trong các thoả thuận hợp tác song phương, đa phương giữa tổ chức của Việt Nam với tổ chức nước ngoài theo quy định pháp luật.

2. Phương thức áp dụng

a) Áp dụng trực tiếp

Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài áp dụng trực tiếp trong quá trình sản xuất - kinh doanh, cung cấp dịch vụ, giao dịch mua

bán và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

b) Áp dụng gián tiếp

Cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài gián tiếp thông qua thực hiện quy định trong các tài liệu kỹ thuật, quy định pháp luật (văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật...) mà nội dung có viện dẫn toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài.

3. Các biện pháp áp dụng

a) Tăng cường chấp nhận, hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

b) Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài để tổ chức và thực hiện đánh giá sự phù hợp thông qua các hoạt động như: công nhận, chứng nhận, giám định, thử nghiệm, hiệu chuẩn.

c) Tổ chức nghiên cứu, tìm hiểu để áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài trong điều kiện của Việt Nam; tham gia tích cực vào hoạt động của các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế hoặc khu vực liên quan.

d) Lập kế hoạch cụ thể và có lộ trình đầu tư công nghệ, quản lý, đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được dự kiến đưa vào áp dụng.

e) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài.

Chương IV HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG VÀ CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

Điều 12. Yêu cầu và căn cứ xây dựng TCCS

1. Yêu cầu đối với TCCS:

a) TCCS không được trái với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy định pháp luật;

b) Xây dựng TCCS phù hợp với trình độ tiến bộ khoa học và công nghệ, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh của tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác (sau đây viết tắt là cơ sở);

c) Áp dụng TCCS trong phạm vi hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh của tổ chức, cơ quan, đơn vị xây dựng, công bố TCCS đó.

2. Căn cứ xây dựng TCCS

a) Xây dựng TCCS dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ; tiến bộ kỹ thuật; nhu cầu và khả năng thực tiễn quản lý, sản xuất kinh doanh của cơ sở.

b) TCVN, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tương ứng được khuyến khích sử dụng để tham khảo xây dựng hoặc chấp nhận thành TCCS.

Điều 13. Loại và phương thức xây dựng TCCS

1. Loại TCCS

TCCS gồm các loại sau:

- a) Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật;
- b) Tiêu chuẩn phương pháp thử, phương pháp đo, hiệu chuẩn;
- c) Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản;
- d) Tiêu chuẩn quá trình;
- đ) Tiêu chuẩn dịch vụ;
- e) Tiêu chuẩn môi trường.

Tùy theo loại hình, quy mô hoạt động, mục đích, yêu cầu quản lý của cơ sở để vận dụng cách thức phân loại hoặc bổ sung loại TCCS mới thích hợp cho cơ sở mình.

2. Phương thức xây dựng TCCS

Xây dựng TCCS theo những phương thức cơ bản sau:

- a) Chấp nhận TCVN, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài tương ứng thành TCCS;
- b) Xây dựng mới TCCS trên cơ sở sử dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ; các kết quả thử nghiệm, đánh giá, phân tích và thực nghiệm;
- c) Sửa đổi, bổ sung TCCS.

Điều 14. Trình tự, thủ tục xây dựng và công bố TCCS

1. Xây dựng TCCS tùy theo quy mô, loại hình sản xuất kinh doanh của cơ sở, trình tự, thủ tục xây dựng và công bố TCCS bao gồm những bước như sau:

- a) Bước 1: lập kế hoạch xây dựng TCCS;
- b) Bước 2: biên soạn dự thảo TCCS;
- c) Bước 3: tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo TCCS;
- d) Bước 4: tổ chức hội nghị chuyên đề về dự thảo TCCS;
- đ) Bước 5: xử lý ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo TCCS;
- e) Bước 6: lập hồ sơ dự thảo TCCS;
- g) Bước 7: thẩm tra dự thảo TCCS;
- h) Bước 8: công bố TCCS;
- i) Bước 9: in ấn TCCS.

2. Công bố TCCS

Người đứng đầu cơ sở xem xét và quyết định bằng văn bản công bố TCCS.

Hồ sơ công bố TCCS được lưu trữ tại cơ sở.

3. Thể hiện nội dung và trình bày TCCS

a) Ký hiệu TCCS

a1) Ký hiệu tiêu chuẩn cơ sở bao gồm số hiệu, năm công bố tiêu chuẩn cơ sở đứng sau cụm từ viết tắt TCCS và được phân cách bằng dấu hai chấm (:).

a2) Chữ viết tắt tên cơ sở công bố (ban hành) tiêu chuẩn cơ sở được đặt sau năm ban hành tiêu chuẩn cơ sở và được phân cách bằng dấu gạch chéo.

Ví dụ: TCCS 26:2017/XXX là ký hiệu của tiêu chuẩn cơ sở có số hiệu là 26, do công ty có tên giao dịch viết tắt là XXX xây dựng và công bố năm 2017.

b) Nội dung TCCS bảo đảm các phần chính sau:

b1) Mục lục;

b2) Phần thông tin mở đầu;

b3) Phần cơ bản (phần khái quát, phần kỹ thuật);

b4) Phần thông tin bổ sung.

Khuôn khổ, mẫu trình bày và thể hiện nội dung TCCS tham khảo TCVN 1-2:2008 Xây dựng tiêu chuẩn - Phần 2: Quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia.

c) Trình bày TCCS ngắn gọn, rõ ràng, chính xác, đơn nghĩa, không sai lỗi; không quy định chung chung, gây nhầm lẫn và hiểu thành nhiều nghĩa.

Đối với tiêu chuẩn có quy định yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử thì nội dung quy định phải cụ thể, đánh giá được bằng phương tiện hiện có của cơ sở, phòng thử nghiệm trong nước hoặc nước ngoài.

d) TCCS có thể đóng rời từng tiêu chuẩn hoặc thành từng tập tiêu chuẩn theo chủ đề hoặc đối tượng tiêu chuẩn.

Các trang của TCCS được đánh số và có thể được in dưới dạng tờ rời để thuận tiện cho việc bổ sung, huỷ bỏ hoặc thay thế nội dung. TCCS phải có tờ bìa.

4. Căn cứ hướng dẫn chung này, các cơ sở tổ chức xây dựng quy trình, hướng dẫn cụ thể về xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung và công bố TCCS phù hợp với điều kiện, quy mô của cơ sở.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng TCVN; rà soát sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, huỷ bỏ TCVN.

2. Tổ chức xây dựng, thẩm định và công bố TCVN thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được Chính phủ phân công.

3. Tổ chức thẩm định, công bố TCVN do bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng.
4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thực hiện khoản 1, 2, 3 Điều này và hướng dẫn thực hiện theo quy định tại Thông tư này; định kỳ cập nhật và phát hành danh mục TCVN.

Điều 16. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

1. Hằng năm tổng hợp và thông báo danh mục cập nhật các TCVN do mình xây dựng gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Triển khai các hoạt động thông tin, tuyên truyền, đào tạo, phổ biến, hướng dẫn áp dụng và các hoạt động liên quan khác nhằm tăng cường áp dụng TCVN.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi, lĩnh vực được Chính phủ phân công, có trách nhiệm tổ chức xây dựng và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố TCVN theo quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật liên quan đối với đối tượng được phân công quản lý.

Trường hợp đối tượng tiêu chuẩn thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của các bộ, ngành có yêu cầu quản lý đặc thù hoặc phải bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể trình tự, thủ tục, xây dựng, công bố, trình bày và thể hiện nội dung TCVN theo quy định tại Thông tư này.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chủ trì, tham gia xây dựng TCVN

1. Nghiên cứu nắm vững nội dung, yêu cầu tiêu chuẩn đã công bố để triển khai thực hiện đúng các nội dung quy định trong tiêu chuẩn.

2. Phản ánh kịp thời những nội dung không phù hợp được phát hiện trong quá trình áp dụng tiêu chuẩn cho cơ quan công bố tiêu chuẩn để xem xét, sửa đổi, bổ sung.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2022.
2. Các thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 21/2007/TT-BKHHCN ngày 29 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;
 - b) Thông tư số 29/2011/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 21/2007/TT-BKHHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án xây dựng TCVN thuộc kế hoạch xây dựng đã được Bộ Khoa học

và Công nghệ phê duyệt, kết thúc năm 2020², tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN, Thông tư số 29/2011/TT-BKHCN.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, TĐC, PC.

h *Muano*



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Lê Xuân Định

2. Bản thuyết minh dự kiến kế hoạch 5 năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia chuyên ngành (kèm theo kế hoạch)

Nội dung chính của bản thuyết minh bao gồm các mục sau:

- Căn cứ xây dựng kế hoạch 5 năm (phân tích sự liên quan và định hướng theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, kế hoạch 5 năm phát triển chuyên ngành, chương trình quốc gia, văn bản cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, yêu cầu hài hoà tiêu chuẩn trong khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương.v.v...);
- Mục tiêu;
- Phân tích, đánh giá thực trạng lĩnh vực tiêu chuẩn tương ứng của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hiện hành;
- Xác định nhu cầu xây dựng TCVN trong từng lĩnh vực;
- Xác định đối tượng cụ thể và loại TCVN cần xây dựng;
- Dự kiến về khả năng đảm bảo nguồn kinh phí và kinh phí thực hiện;
- Dự kiến thời gian thực hiện;
- Kiến nghị biện pháp thực hiện;
- Các nội dung khác có liên quan;
- Các phụ lục kèm theo (nếu có).

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

KẾ HOẠCH HÀNG NĂM XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

1. Dự kiến kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của các Bộ, ngành

(Tên Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân đề xuất dự kiến xây dựng TCVN).

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA NĂM..... (năm kế hoạch)

| TT | Lĩnh vực/Đối tượng TCVN | Tên TCVN | Tên, số hiệu tiêu chuẩn, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng | Tổ chức biên soạn/Ban kỹ thuật xây dựng dự thảo TCVN | Thời gian thực hiện | | Kinh phí dự kiến (Triệu đồng) | | |
|-------|-------------------------|----------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------|-------------------------------|------|------------|
| | | | | | Bắt đầu | Kết thúc | Tổng số | NSNN | Nguồn khác |
| 1 | Chuyên ngành A | | | | | | | | |
| 1.1 | Lĩnh vực.... | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đối tượng.... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| 2 | Chuyên ngành B | | | | | | | | |
| 2.1 | Lĩnh vực.... | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đối tượng.... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

Ghi chú: Dự kiến kế hoạch hàng năm xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cần kèm theo các Dự án xây dựng TCVN.

3. Bản thuyết minh kế hoạch hằng năm xây dựng TCVN

Nội dung chính của bản thuyết minh bao gồm các mục sau:

- Căn cứ xây dựng kế hoạch;
- Thời gian thực hiện;
- Mục tiêu;
- Tính phù hợp với kế hoạch 5 năm và chiến lược, chương trình quốc gia, chiến lược phát triển ngành liên quan;
- Sự phù hợp với hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hiện hành (không trùng lặp ...);
- Sự đáp ứng nhu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh, hội nhập kinh tế quốc tế, nhu cầu hài hoà tiêu chuẩn, ...;
- Dự kiến kế hoạch hướng dẫn, phổ biến áp dụng TCVN được công bố theo kế hoạch;
- Dự kiến kinh phí thực hiện và nguồn kinh phí;
- Các dự án xây dựng TCVN kèm theo.

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN
ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

DỰ ÁN XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

1. Tên tiêu chuẩn (tên tiêu chuẩn kèm theo tên, số hiệu tiêu chuẩn chấp nhận, hoặc số hiệu TCVN soát xét, nếu có)

2. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn (nêu tóm lược phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn)

3. Tổ chức (hoặc cá nhân) đề nghị

Tên tổ chức (cá nhân):

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Tên cơ quan chủ quản: (nếu có).....

4. Tình hình đối tượng tiêu chuẩn trong nước và ngoài nước (nêu tình hình sản xuất, kinh doanh)

5. Lý do và mục đích xây dựng TCVN

- Tiêu chuẩn đáp ứng những mục tiêu nào sau đây:

+ Thông tin, thông hiểu + Tiết kiệm

+ An toàn sức khỏe, môi trường + Giảm chủng loại

+ Đổi mới + Các mục đích khác (ghi dưới)

+ Chức năng công dụng chất lượng

- Tiêu chuẩn có dùng để chứng nhận không? có không

- Căn cứ

+ Tiêu chuẩn có liên quan đến yêu cầu

phát triển KTXH của Nhà nước không? có không

+ Thuộc chương trình nào?

+ Yêu cầu hài hoà tiêu chuẩn (quốc tế và khu vực): có không

6. Những vấn đề sẽ xây dựng tiêu chuẩn

- Những vấn đề sẽ xây dựng tiêu chuẩn (hoặc sửa đổi bổ sung):

+ Thuật ngữ và định nghĩa + Tiêu chuẩn cơ bản

+ Phân loại + Yêu cầu an toàn vệ sinh

+ Ký hiệu + Yêu cầu về môi trường

+ Thông số và kích thước cơ bản + Lấy mẫu

+ Yêu cầu kỹ thuật + Phương pháp thử và kiểm tra

- + Tiêu chuẩn về quá trình + Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản
- + Tiêu chuẩn về dịch vụ + Các khía cạnh và yêu cầu khác
(ghi cụ thể ở dưới) :

- Bố cục, nội dung các phần chính của TCVN dự kiến:

- Nhu cầu khảo nghiệm tiêu chuẩn quốc gia trong thực tế: có không
(nếu có, ghi rõ dự kiến nội dung cần khảo nghiệm, quy mô, địa điểm, thời gian khảo nghiệm)

7. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng TCVN

- Phương thức thực hiện:

- + Xây dựng mới + Sửa đổi, bổ sung
- + Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế + Thay thế

- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng TCVN (bản chụp kèm theo)

8. Kiến nghị thành lập Ban kỹ thuật, Tiểu ban kỹ thuật, Tổ biên soạn

9. Cơ quan phối hợp

- Tổ chức, cá nhân xây dựng dự thảo đề nghị:
- Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia có liên quan phải lấy ý kiến:
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải lấy ý kiến:

10. Dự kiến tiến độ thực hiện

| TT | Nội dung công việc | Thời gian | |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc |
| 1. | Biên soạn dự thảo TCVN | | |
| 2. | Biên soạn dự thảo TCVN | | |
| | - Thu thập tài liệu, khảo sát, khảo nghiệm (nếu cần) | | |
| | - Dịch và nghiên cứu các tài liệu chính làm cơ sở cho việc biên soạn tiêu chuẩn quốc gia | | |
| | - Biên soạn dự thảo Ban kỹ thuật | | |
| | - Gửi lấy ý kiến dự thảo Ban kỹ thuật | | |
| | - Họp xem xét nội dung dự thảo Ban kỹ thuật | | |
| | - Biên soạn dự thảo TCVN | | |
| 3. | Lấy ý kiến dự thảo TCVN | | |
| 4. | Hội nghị chuyên đề | | |

| | | | |
|-----|---------------------------------------------------|--|--|
| 5. | Hoàn chỉnh dự thảo TCVN và lập hồ sơ dự thảo TCVN | | |
| 6. | Thẩm tra hồ sơ dự thảo TCVN | | |
| 7. | Gửi hồ sơ dự thảo TCVN để thẩm định | | |
| 8. | Thẩm định dự thảo TCVN | | |
| 9. | Lập hồ sơ TCVN trình duyệt | | |
| 10. | Trình duyệt và công bố | | |

11. Dự toán kinh phí thực hiện

a. Tổng kinh phí dự kiến: trong đó:

- Ngân sách Nhà nước:
- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân:
(ghi rõ của tổ chức cá nhân nào, nếu có)
- Nguồn khác:

b. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện (theo hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

....., ngày tháng năm 20.....

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị dự án TCVN

Ký tên, đóng dấu (nếu có)

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BKHHCN
ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

BIÊN BẢN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ THẢO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA*

1. Tên tiêu chuẩn quốc gia

| TT | Tên dự thảo TCVN (Theo kế hoạch được Bộ KH&CN phê duyệt) | Tên, số hiệu tiêu chuẩn, tài liệu làm căn cứ xây dựng (nếu có) |
|----|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1. | | ISO..... |
| 2. | | Codex..... |
| 3. | | ASTM..... |

2. Ban Kỹ thuật TCVN/tổ chức chủ trì biên soạn dự thảo:

3. Cơ quan đề nghị thẩm định:

4. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng (số và ngày ban hành Quyết định):

5. Địa điểm và thời gian họp hội đồng thẩm định:

6. Thành phần hội đồng thẩm định

- Chủ tịch hội đồng (ghi rõ họ tên, chức danh khoa học, học vị, chức vụ).
- Số thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên hội đồng thẩm định (ghi rõ họ tên thành viên hội đồng vắng mặt).
- Danh sách cụ thể thành viên dự họp (kèm theo biên bản HĐTD, có chữ ký xác nhận tham dự họp).

7. Nội dung và kết quả thẩm định

7.1. Hồ sơ tiêu chuẩn

-
-

7.2. Nội dung dự thảo

7.2.1. Đánh giá tổng quan

* Biên bản hội đồng thẩm định dự thảo TCVN phải được gửi kèm theo công văn báo cáo kết quả hội đồng thẩm định của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam và có chữ ký nháy của Chủ tịch hội đồng ở từng trang.

- Sự phù hợp của tiêu chuẩn với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

- Sự phù hợp của tiêu chuẩn với quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật, cam kết quốc tế có liên quan, yêu cầu hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế.

- Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, việc tuân thủ nguyên tắc đồng thuận và hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan.

- Việc tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia.

7.2.2. Góp ý chung dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

-

-

7.2.3. Góp ý chi tiết dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

-

-

8. Kết luận, kiến nghị

8.1. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

-

-

8.2. Nội dung, kết cấu dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

-

-

8.3. Tên, số hiệu dự thảo tiêu chuẩn quốc gia.....

Thư ký

(Ghi rõ họ tên, chức danh khoa học)

Chủ tịch hội đồng

(Ghi rõ họ tên, chức danh khoa học)

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định
và ban hành quy chuẩn kỹ thuật

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật, bao gồm các hoạt động:

1. Lập kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;
2. Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;
3. Thẩm định quy chuẩn kỹ thuật;
4. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật;
5. Rà soát, sửa đổi, bổ sung; thay thế; huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật;
6. Trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật;
7. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia* là quy chuẩn kỹ thuật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được Chính phủ phân công quản lý, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 78/2018/NĐ-CP). Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia viết tắt là: QCVN;

2. *Quy chuẩn kỹ thuật địa phương* là quy chuẩn kỹ thuật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là địa phương) ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về kiểm soát an toàn, môi trường cho phù hợp với đặc điểm địa lý, khí hậu, thủy văn và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương viết tắt là: QCĐP.

Chương II LẬP VÀ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 4. Nguyên tắc lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006.

2. Tùy theo điều kiện và yêu cầu quản lý, các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức lập, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt kế hoạch QCVN, QCĐP sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm nghiên cứu, góp ý đối với kế hoạch

xây dựng QCVN, QCĐP trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị góp ý của cơ quan xây dựng kế hoạch.

5. Yêu cầu đối với kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

a) Kế hoạch xây dựng QCVN

a1) Phù hợp với chính sách, chương trình quốc gia phát triển ngành, lĩnh vực liên quan đã được phê duyệt (nếu có).

a2) Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước cụ thể, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam.

a3) Không chồng chéo phạm vi, đối tượng, thẩm quyền các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực.

a4) Phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b) Kế hoạch xây dựng QCĐP

b1) Đáp ứng yêu cầu quản lý đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về kiểm soát môi trường, điều kiện phát triển khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước tại địa phương.

b2) Không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 5. Trình tự, thủ tục phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN

1. Nội dung của kế hoạch xây dựng QCVN bao gồm: tên QCVN cần xây dựng sắp xếp theo chuyên ngành, lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; loại quy chuẩn kỹ thuật, tên tổ chức biên soạn dự thảo; thời gian thực hiện; kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí.

2. Lập, phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN như sau:

a) Lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN

a1) Quý II hằng năm, căn cứ vào nhu cầu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCVN, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi đề nghị kế hoạch xây dựng QCVN cho năm sau bằng văn bản đến bộ, cơ quan ngang bộ kèm theo dự án xây dựng QCVN để xem xét, tổng hợp.

a2) Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước cụ thể trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật được Chính phủ phân công quản lý, bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các đề nghị kế hoạch xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCVN.

a3) Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xem xét dự án xây dựng QCVN, với sự tham gia của đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN cho năm sau. Đề nghị kế hoạch xây dựng QCVN thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; Dự án xây dựng QCVN thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lấy ý kiến, hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN

b1) Bộ, cơ quan ngang bộ gửi dự thảo kế hoạch đến Bộ Khoa học và Công

nghệ, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến, đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì lập, phê duyệt kế hoạch. Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

b2) Bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch hằng năm xây dựng QCVN;

c) Phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN

c1) Xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN thực hiện trong quý IV của năm trước năm kế hoạch, kết hợp với xem xét, phê duyệt kế hoạch khoa học và công nghệ, thực hiện theo hướng dẫn chung về kế hoạch khoa học và công nghệ hằng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

c2) Bộ, cơ quan ngang bộ xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan, Văn phòng Thông báo và điểm hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) và công khai trên tạp chí, ấn phẩm chính thức hoặc Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch, trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt;

d) Thực hiện kế hoạch xây dựng QCVN

Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt; định kỳ 06 (sáu) tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu, thông báo về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng QCVN cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, cơ quan, tổ chức tiếp nhận thông báo là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, số 08 Đường Hoàng Quốc Việt, thành phố Hà Nội;

đ) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN

đ1) Kế hoạch xây dựng QCVN điều chỉnh, bổ sung hoặc rút khỏi kế hoạch thực hiện bằng văn bản theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan. Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bao gồm: tiến độ, đối tượng, nội dung của QCVN, kinh phí thực hiện.

đ2) Đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN thực hiện trước ngày 01 tháng 10 hằng năm. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch về xây dựng QCVN thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c Khoản này.

Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước, việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch.

Điều 6. Trình tự, thủ tục phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP

1. Lập, phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP như sau:

a) Lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP

b) Quý II hằng năm, căn cứ vào nhu cầu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCĐP, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan gửi đề nghị kế hoạch xây dựng QCĐP cho năm sau bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo dự án xây dựng QCĐP để xem xét, tổng hợp. Đề nghị kế hoạch xây dựng QCĐP và nội dung thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Lập dự án xây dựng QCĐP thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét dự án QCĐP với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành và các sở, ban, ngành có liên quan của địa phương. Tùy theo nội dung, mức độ phức tạp, quy mô ảnh hưởng của đối tượng xây dựng QCĐP, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mời đại diện của bộ, cơ quan ngang bộ liên quan trực tiếp tham gia xem xét dự án hoặc có ý kiến bằng văn bản.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP cho năm sau. Lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi dự thảo kế hoạch đến bộ quản lý chuyên ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến, thông báo về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

b) Cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn tổ chức tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP.

3. Phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP

a) Xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP thực hiện vào quý IV của năm trước năm kế hoạch, kết hợp với xem xét, phê duyệt kế hoạch khoa học và công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và theo hướng dẫn chung về kế hoạch khoa học và công nghệ hằng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật (công văn gửi Bộ Khoa học và Công nghệ có kèm theo ý kiến của bộ quản lý chuyên ngành).

c) Thông báo đến các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thực hiện hoạt động TBT ở địa phương về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn trong thời

hạn không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

4. Thực hiện kế hoạch xây dựng QCĐP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt; định kỳ quý IV hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng QCĐP để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

5. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP

a) Kế hoạch xây dựng QCĐP có thể điều chỉnh, bổ sung hoặc rút khỏi kế hoạch theo đề nghị bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan. Nội dung điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bao gồm: tiến độ, đối tượng, nội dung của QCĐP, kinh phí thực hiện.

b) Đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP thực hiện trước thời điểm kết thúc nhiệm vụ kế hoạch được đề nghị ít nhất 06 (sáu) tháng. Trình tự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước tại địa phương, trình tự điều chỉnh, bổ sung kế hoạch hằng năm được rút ngắn để bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch.

Chương III XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 7. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN

1. Bước 1: thành lập ban soạn thảo

a) Tuỳ theo điều kiện cụ thể, các bộ, cơ quan ngang bộ, thành lập ban soạn thảo QCVN hoặc chỉ định cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc (sau đây viết tắt là ban soạn thảo) để xây dựng QCVN.

b) Ban soạn thảo cần có sự tham gia của đại diện bộ, ngành, các tổ chức có liên quan và các chuyên gia.

2. Bước 2: biên soạn dự thảo QCVN

a) Chuẩn bị biên soạn dự thảo

a1) Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án xây dựng QCVN.

a2) Khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của dự án xây dựng QCVN.

a3) Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu các cam kết quốc tế có liên quan đến dự án xây dựng QCVN.

a4) Chuẩn bị và thông qua đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCVN kèm theo khung nội dung dự thảo QCVN.

a5) Đề nghị với Bộ Tài chính (thông qua Tổng cục Hải quan) phối hợp rà soát, xác định mã số HS cho đối tượng sản phẩm, hàng hóa dự kiến thuộc phạm vi điều chỉnh của QCVN.

a6) Công tác khác có liên quan.

b) Triển khai biên soạn dự thảo QCVN

b1) Biên soạn dự thảo trên cơ sở khung nội dung dự thảo đã được ban soạn thảo thống nhất và viết thuyết minh.

b2) Tổng hợp, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; đánh giá thực trạng, tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, áp dụng thử (nếu có) để xác định các mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật; phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý để xác định phương thức quản lý phù hợp trong dự thảo QCVN.

b3) Xác định mã HS ở cấp độ chi tiết (8 số) cho đối tượng quản lý là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

b4) Tổ chức hội thảo chuyên đề với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan (ưu tiên mời các hiệp hội, ngành hàng, doanh nghiệp, người dân... là những đối tượng chịu tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật) để minh bạch thông tin, lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo QCVN.

b5) Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa dự thảo, trình bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN để xem xét gửi lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Bước 3: lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCVN

a) Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xem xét dự thảo

a1) Gửi dự thảo QCVN kèm theo thuyết minh đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến (gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng trực tiếp chịu tác động của dự thảo QCVN).

Trong trường hợp QCVN được ban hành có khả năng ảnh hưởng thương mại quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ gửi dự thảo QCVN đến Văn phòng TBT Việt Nam để xác định sự cần thiết thông báo cho WTO theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định hoạt động, phối hợp trong mạng lưới các Cơ quan Thông báo và Hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN).

a2) Đồng thời với việc gửi dự thảo lấy ý kiến, thông báo về việc lấy ý kiến trên Công thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN. Thời gian lấy ý kiến góp ý cho dự thảo ít nhất 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

Trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể ngắn hơn. Thời gian lấy ý kiến ngắn hơn thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN, nhưng không ngắn hơn 30 ngày.

b) Trên cơ sở các ý kiến góp ý, ban soạn thảo xử lý, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo QCVN và lập hồ sơ dự thảo QCVN theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP.

c) Báo cáo quá trình xây dựng, thuyết minh dự án phải có dấu xác nhận của cơ quan biên soạn.

d) Các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN tổ chức thẩm tra, xem xét hồ sơ, nội dung dự thảo QCVN để bảo đảm phù hợp với kế hoạch, dự án đã được phê duyệt và có công văn đề nghị thẩm định, trong đó xác nhận tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định.

4. Bước 4: thẩm định dự thảo QCVN

a) Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCVN theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ chuyển hồ sơ đến bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN để hoàn chỉnh hồ sơ.

b) Tổ chức thẩm định dự thảo QCVN thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP.

c) Trường hợp dự thảo QCVN có tính chất phức tạp, đối tượng quản lý thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của nhiều bộ, ngành, có ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh, thương mại, dự thảo QCVN chưa lấy đủ ý kiến của các bộ, ngành có liên quan trực tiếp đến đối tượng quản lý, Bộ Khoa học và Công nghệ lấy ý kiến bổ sung hoặc đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN lấy ý kiến bổ sung.

d) Trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng quản lý của dự thảo QCVN với hệ thống QCVN, có nhiều ý kiến góp ý không thống nhất với dự thảo QCVN gửi thẩm định.

Bộ Khoa học và Công nghệ chuyển hồ sơ đến bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN và thông báo rõ lý do đề bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN chỉnh lý nội dung dự thảo sau đó tiếp tục gửi thẩm định. Thời gian bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN chỉnh lý nội dung dự thảo không tính vào thời gian thẩm định QCVN.

đ) Trên cơ sở kết quả thẩm định, lập hồ sơ thẩm định dự thảo QCVN và thông báo bằng văn bản kết quả thẩm định đến các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN.

5. Bước 5: ban hành QCVN

a) Trường hợp nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ hoàn thiện dự thảo và ban hành QCVN trong thời hạn ba mươi

ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định;

b) Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng QCVN báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện Điều này.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành QCĐP

1. Bước 1: thành lập ban soạn thảo

Tuỳ theo điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập ban soạn thảo QCĐP hoặc chỉ định cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan của địa phương để xây dựng dự thảo QCĐP (sau đây viết tắt là ban soạn thảo).

2. Bước 2: biên soạn dự thảo QCĐP

Biên soạn dự thảo QCĐP, ban soạn thảo thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

3. Bước 3: lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCĐP

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét hồ sơ, gửi dự thảo QCĐP đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến và gửi dự thảo đến cơ quan thông báo và điểm hỏi đáp của địa phương tương ứng để xác định sự cần thiết phải thông báo cho WTO theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BKH-CN.

a1) Đồng thời thông báo về việc lấy ý kiến QCĐP trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của Ủy ban nhân dân và cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyên ngành tương ứng tại địa phương.

a2) Thời gian lấy ý kiến đối với dự thảo ít nhất 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo lấy ý kiến. Trong trường hợp cấp thiết liên quan tới sức khỏe, an toàn, môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương có thẩm quyền ban hành QCĐP.

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý, ban soạn thảo hoàn chỉnh lại dự thảo QCĐP, lập hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định tại khoản 4 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thẩm tra hồ sơ dự thảo QCĐP để xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định tại khoản 4 Điều này và chuyển hồ sơ dự thảo QCĐP kèm theo biên bản thẩm tra đến bộ quản lý chuyên ngành tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số

78/2018/NĐ-CP để tổ chức xem xét, cho ý kiến.

4. Bước 4: xem xét, cho ý kiến về việc ban hành QCĐP

a) Hồ sơ dự thảo QCĐP gồm:

a1) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo QCĐP cho cơ quan, tổ chức kèm theo dự án xây dựng QCĐP đã được phê duyệt;

a2) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo QCĐP của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo QCĐP;

a3) Dự thảo QCĐP, kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo QCĐP và các tài liệu tham khảo khác;

a4) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

a5) Ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định quản lý trong dự thảo QCĐP, bảo đảm không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại;

a6) Biên bản thẩm tra hồ sơ có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

a7) Công văn đề nghị bộ quản lý chuyên ngành cho ý kiến đối với dự thảo QCĐP.

b) Bộ, cơ quan ngang bộ xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCĐP. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, bộ, cơ quan ngang bộ chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để hoàn chỉnh hồ sơ.

c) Xem xét nội dung dự thảo QCĐP

c1) Sự phù hợp với quy định của pháp luật và cam kết quốc tế liên quan.

c2) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam.

c3) Không chồng chéo về quy định kỹ thuật, yêu cầu quản lý hay vi phạm các quy định của QCVN tương ứng.

c4) Không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với sản xuất kinh doanh và lưu thông sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các tỉnh, thành phố.

c5) Tuân thủ các yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng QCĐP.

c6) Các quy định khác trong QCĐP.

d) Thông báo bằng văn bản ý kiến về việc ban hành QCĐP.

5. Bước 4: ban hành QCĐP

a) Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ có ý kiến đồng ý với việc ban hành QCĐP, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành QCĐP.

b) Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ có ý kiến không đồng ý với việc ban hành QCĐP, ban soạn thảo tổ chức nghiên cứu, xem xét các ý kiến không nhất trí để xử lý, chỉnh lý dự thảo, lập lại hồ sơ dự thảo QCĐP và gửi lấy ý kiến lại của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành QCĐP sau khi có ý kiến đồng ý của bộ, cơ quan ngang bộ được phân công quản lý lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Chương IV **RÀ SOÁT, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, HUỖY BỎ** **QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

Điều 9. Rà soát định kỳ QCVN

Bộ, cơ quan ngang bộ giao cơ quan đầu mối tổ chức thực hiện rà soát định kỳ QCVN năm (05) năm theo lĩnh vực được Chính phủ phân công quản lý quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 78/2018/NĐ-CP.

1. Trình tự, thủ tục rà soát định kỳ QCVN

a) Cơ quan đầu mối lập danh mục các QCVN đến kỳ hạn phải rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

b) Cơ quan đầu mối thực hiện việc rà soát QCVN theo các tiêu chí quy định tại khoản 1, 2 Điều 33 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 và các tiêu chí khác có liên quan.

c) Lập danh mục kết quả rà soát kèm theo bản giải trình, bao gồm: danh mục QCVN giữ nguyên hiệu lực; danh mục QCVN cần sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và danh mục QCVN cần huỷ bỏ. Trong từng danh mục, các quy chuẩn kỹ thuật đã được rà soát được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

2. Cơ quan đầu mối lập hồ sơ rà soát QCVN chuẩn bị báo cáo kết quả rà soát và kiến nghị đưa vào kế hoạch sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, huỷ bỏ QCVN trình bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN xem xét.

3. Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định tổ chức rà soát QCVN sớm hơn định kỳ năm (05) năm hoặc đột xuất.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật

1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật được đưa vào kế hoạch hằng năm về xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật theo trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại Điều 32 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006 và quy định tại Chương III Thông tư này.

Điều 11. Huỷ bỏ Quy chuẩn kỹ thuật

1. Huỷ bỏ QCVN

a) Huỷ bỏ QCVN thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

b) Cơ quan đầu mối quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP lập hồ sơ huỷ bỏ QCVN, thành phần hồ sơ gồm:

- b1) Bản QCVN đề nghị huỷ bỏ;
- b2) Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);
- b3) Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);
- b4) Kết quả rà soát định kỳ và kiến nghị;
- b5) Văn bản đề nghị huỷ bỏ QCVN;
- b6) Ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- b7) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

2. Huỷ bỏ QCĐP

a) Huỷ bỏ QCĐP do cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao chủ trì xây dựng QCĐP đó tiến hành theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 35 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

b) Huỷ bỏ QCĐP lập thành hồ sơ, thành phần hồ sơ gồm:

- b1) Bản QCĐP đề nghị huỷ bỏ;
- b2) Bản thuyết minh (lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học);
- b3) Ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có);
- b4) Kết quả rà soát định kỳ và kiến nghị;
- b5) Văn bản đề nghị huỷ bỏ QCĐP;
- b6) ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực QCVN tương ứng;
- b7) Các tài liệu khác liên quan (nếu có).

3. Trường hợp do yêu cầu cấp thiết của quản lý nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành QCĐP quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc huỷ bỏ QCĐP theo thủ tục, quy trình rút ngắn trên cơ sở bảo đảm tính khả thi, cơ sở khoa học và kinh phí cần thiết cho việc triển khai thực hiện.

Chương V **TRÌNH BÀY VÀ THỂ HIỆN** **NỘI DUNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

Điều 12. Bộ cục quy chuẩn kỹ thuật

1. Quy định chung

a) Phạm vi điều chỉnh

Đối với sản phẩm, hàng hóa phải kèm theo mã HS ở cấp độ chi tiết (8 số).

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh nhóm đối tượng gồm nhiều sản phẩm, hàng hóa thì mã HS được thể hiện tại phụ lục của quy chuẩn kỹ thuật kèm theo danh mục các sản phẩm, hàng hóa tương ứng, thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối tượng áp dụng.

c) Giải thích từ ngữ (nếu có).

2. Quy định về kỹ thuật

a) Viện dẫn QCVN, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc đưa ra yêu cầu kỹ thuật cụ thể về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật mà đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng.

b) Quy định về yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử cụ thể, đánh giá được bằng các phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài; không quy định chung chung, đa nghĩa, dẫn đến việc có thể hiểu hay diễn giải theo nhiều cách khác nhau.

Ví dụ: phương pháp thử chấp nhận các tiêu chuẩn có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp một yêu cầu kỹ thuật nhưng cho phép nhiều phương pháp thử nghiệm khác nhau thì quy định rõ phương pháp thử nào là phương pháp trọng tài để xử lý trường hợp có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện.

3. Quy định về quản lý

a) Thể hiện cụ thể phương thức quản lý thích hợp đối với đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật như sau:

a1) Quy định phương thức đánh giá sự phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, các quy định khác có liên quan;

a2) Quy định về công bố hợp quy (nêu rõ cơ sở để công bố hợp quy là kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức chứng nhận, giám định, phòng thử nghiệm đã đăng ký hoạt động, được chỉ định hoặc được công nhận);

a3) Phương thức kiểm tra;

a4) Quy định các hình thức quản lý khác (ví dụ: quy định về việc ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc, kiểm tra trên thị trường,...);

a5) Phương pháp thử, phương pháp lấy mẫu;

a6) Các nội dung khác.

b) Trường hợp QCDP được xây dựng trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN tương ứng, thì QCDP bảo đảm các yêu cầu sau:

b1) Phần quy định chung, quy định về kỹ thuật (phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, chỉ tiêu kỹ thuật cụ thể) phạm vi điều chỉnh trên cơ sở các

điều khoản giao quyền tại QCVN tương ứng, đồng thời phù hợp với đặc điểm địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b2) Quy định về quản lý (phương thức đánh giá sự phù hợp; thử nghiệm, chứng nhận, giám định; công bố hợp quy; công bố tiêu chuẩn áp dụng; đăng ký, chỉ định, công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp và các nội dung quản lý khác...) thực hiện theo quy định tại QCVN giao quyền tương ứng;

b3) Ký hiệu trên dấu hợp quy của QCĐP xây dựng trên cơ sở quy định giao quyền từ QCVN tương ứng được in phía dưới dấu CR gồm số, ký hiệu của QCVN; số, ký hiệu của QCĐP (ghi thành 2 dòng riêng biệt) thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Ví dụ:

QCVN 01-1:2018/BYT

QCĐP 01: 2020/XXX

c) Trường hợp QCĐP có nội dung không thống nhất với quy định tại điểm b khoản này, cần có ý kiến thống nhất của Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ quản lý chuyên ngành để không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với sản xuất, kinh doanh, thương mại tại địa phương.

4. Các quy định quản lý khác có liên quan

Ví dụ: các yêu cầu mang tính đặc thù liên quan đến quản lý, sử dụng, vận hành đối với đối tượng quản lý của quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu khác.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân.

6. Tổ chức thực hiện.

7. Phụ lục (nếu có)

8. Tuỳ theo đối tượng quản lý của quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu quản lý riêng, nội dung của quy chuẩn kỹ thuật có thể giảm bớt hoặc bổ sung cho phù hợp, bảo đảm tính minh bạch và khả thi trong quản lý nhà nước.

Điều 13. Trình bày quy chuẩn kỹ thuật

1. Kỹ thuật trình bày quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm tính hệ thống, hiệu lực pháp lý, không trái với quy định pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan. Ngôn ngữ của quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm thống nhất, chính xác, phổ thông; cách diễn đạt bảo đảm đơn giản, dễ hiểu. Sử dụng thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung, được giải thích rõ nghĩa trong quy chuẩn kỹ thuật.

2. Trang bìa quy chuẩn kỹ thuật

a) Trình bày trang bìa quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm các yếu tố sau:

a1) Hình quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện theo quy định của pháp luật về quốc huy;

a2) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”;

a3) Ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 8

Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

a4) Quy chuẩn kỹ thuật ban hành mới: số hiệu văn bản đánh theo lũy tiến, quy chuẩn kỹ thuật ban hành các năm tiếp theo không đánh số lặp lại của năm trước. Ví dụ:

QCVN 01:2016/XXX; QCVN 02:2016/XXX; QCVN 03:2016/XXX; QCVN 04:2017/XXX;...);

a5) Quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung: đánh số hiệu của quy chuẩn kỹ thuật theo số lần sửa đổi và năm ban hành sửa đổi bổ sung, giữ nguyên số, ký hiệu của quy chuẩn kỹ thuật cũ (ví dụ sửa đổi 01:2016 QCVN 04:2009/XXX được hiểu là: QCVN 04:2009/XXX được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất vào năm 2016);

a6) Quy chuẩn kỹ thuật thay thế: giữ nguyên số hiệu của quy chuẩn kỹ thuật chỉ thay đổi năm ban hành (ví dụ quy chuẩn kỹ thuật QCVN 03:2019/XXX về an toàn đồ chơi trẻ em thay thế QCVN 03:2009/XXX về an toàn đồ chơi trẻ em);

a7) Dòng chữ “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia” hoặc “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương”;

a8) Tên gọi của quy chuẩn kỹ thuật;

a9) Tên gọi đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật bằng tiếng Anh;

a10) Địa điểm và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

b) Tên viết tắt tên bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trang 2 của quy chuẩn kỹ thuật là trang thể hiện lời nói đầu, bảo đảm các thông tin: tổ chức biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan trình duyệt, cơ quan thẩm định và cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật, thông tư/quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật và các nội dung khác có liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Ví dụ: thể hiện lời nói đầu thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Khoảng trống đầu trang (header) của các trang nội dung quy chuẩn kỹ thuật (trừ trang 3) in ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật tại vị trí phía bên phải của trang đối với các trang lẻ và phía bên trái của trang đối với các trang chẵn. Kiểu chữ của ký hiệu in hoa, in đậm theo phong chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode).

4. Nguyên tắc đánh số thứ tự các hạng mục nội dung của quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

a) Tùy theo mức độ phức tạp của đối tượng quản lý, nội dung quy định kỹ thuật, kết cấu của quy chuẩn kỹ thuật cơ bản được bố cục như sau:

a1) Phần, chương, mục, điều, điểm, đoạn, phụ lục; hoặc

a2) Phần, điều, điểm, đoạn.

b) Phần, chương, mục, điều, phụ lục trong quy chuẩn kỹ thuật phải có tiêu đề. Tiêu đề là cụm từ chỉ nội dung chính của phần, chương, mục, điều, phụ lục.

Ví dụ về bố cục và đánh số quy chuẩn kỹ thuật:

| Bố cục | Đánh số |
|---------------|---------------------------------------------------------------------|
| Phần | I |
| Chương | II |
| Mục | III |
| Điều | 1 |
| Điểm (cấp 1) | 1.1 |
| Điểm (cấp 2) | 1.1.1 |
| Điểm (cấp 3) | 1.1.1.1 |
| Điểm (cấp 4) | 1.1.1.1.1 |
| Điểm (cấp 5) | 1.1.1.1.1.1 |
| Đoạn | Không đánh số, sử dụng chữ hoặc dấu, ví dụ: a, b... hoặc -, +... |
| Phụ lục | A |

5. Thể thức trình bày quy chuẩn kỹ thuật

a) Khổ giấy của quy chuẩn kỹ thuật là khổ A4 (210 mm x 297 mm), sai số kích thước cho phép là $\pm 0,5$ mm.

b) Phần nội dung (bản văn) của quy chuẩn kỹ thuật được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ thực hiện theo phông chữ Arial, cỡ chữ từ 12 đến 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt unicode); khi xuống dòng, chữ đầu dòng có thể lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm (1 default tab); khoảng cách giữa các đoạn văn (paragraph) đặt tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng hay cách dòng (line spacing) chọn tối thiểu từ cách dòng đơn (single line spacing) hoặc từ 15 pt (exactly line spacing) trở lên.

c) Số trang quy chuẩn kỹ thuật được tính từ trang bìa cho đến trang cuối cùng của quy chuẩn. Đánh số trang quy chuẩn kỹ thuật được in trên từng trang của quy chuẩn kỹ thuật tại chính giữa phần cuối trang giấy, trừ trang bìa.

d) Ký hiệu và số hiệu quy chuẩn kỹ thuật được in trên từng trang của quy chuẩn kỹ thuật ở góc ngoài phía mở của trang.

6. Khi thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật, tham khảo các hướng dẫn quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1-2.

Chương VI

THÔNG BÁO, PHỔ BIẾN, ĐĂNG KÝ, XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 14. Thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Hoạt động thông báo, phổ biến, đăng ký, xuất bản, phát hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật trên công báo, trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của cơ quan trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quy chuẩn kỹ thuật được ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, huỷ bỏ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm lập kế hoạch triển khai việc phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật.

Triển khai phổ biến, hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật thực hiện ngay sau khi quy chuẩn kỹ thuật được ban hành đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thông qua các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo và các hình thức phù hợp khác.

4. Thủ tục đăng ký quy chuẩn kỹ thuật đã ban hành thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật tổ chức việc xuất bản và phát hành quy chuẩn kỹ thuật trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quy chuẩn kỹ thuật được ban hành.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng kế hoạch ban hành QCVN; rà soát sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, huỷ bỏ QCVN.

2. Tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được Chính phủ phân công.

3. Tổ chức thẩm định QCVN do bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng.

4. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng QCVN, QCĐP, định kỳ

in và phát hành danh mục QCVN, QCDP trên cơ sở đăng ký chính thức của các bộ, ngành, địa phương.

Điều 16. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

1. Hằng năm bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp và thông báo danh mục cập nhật các QCVN do mình ban hành gửi Bộ Khoa học và Công nghệ cập nhật bổ sung vào hệ thống cơ sở dữ liệu quy chuẩn kỹ thuật.

2. Chủ động triển khai các hoạt động thông tin, tuyên truyền, đào tạo, phổ biến, hướng dẫn áp dụng và các hoạt động liên quan khác nhằm bảo đảm việc thi hành các QCVN.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi lĩnh vực được phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Khi cần thiết, có thể hướng dẫn chi tiết hoặc bổ sung các nội dung cụ thể về xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật cho phù hợp với đặc thù của bộ, cơ quan ngang bộ.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hằng năm Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp và thông báo danh mục cập nhật các QCDP do mình ban hành gửi Bộ Khoa học và Công nghệ cập nhật bổ sung vào hệ thống cơ sở dữ liệu quy chuẩn kỹ thuật.

2. Chủ động triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn áp dụng và các hoạt động liên quan khác bảo đảm việc thi hành QCDP tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi lĩnh vực được phân công có trách nhiệm tổ chức thực hiện xây dựng, thẩm tra và ban hành quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan tại địa phương mình quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chủ trì, tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Nghiên cứu nắm vững nội dung, yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật đã ban hành để triển khai thực hiện đúng các nội dung quy định trong quy chuẩn kỹ thuật.

2. Phản ánh kịp thời những nội dung không phù hợp được phát hiện trong quá trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật cho cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật để xem xét, sửa đổi, bổ sung.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

2. Các thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN);

b) Thông tư số 30/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 30/2011/TT-BKHCN).

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án xây dựng QCVN thuộc Kế hoạch xây dựng năm 2019 đã phê duyệt tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN và Thông tư số 30/2011/TT-BKHCN.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, TĐC, PC.

Trần Văn Hùng



Trần Văn Hùng

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

(Tên Bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng kế hoạch)

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA NĂM.... (năm kế hoạch)

| TT | Chuyên ngành/ Lĩnh vực/đối tượng QCVN | Tên QCVN | Loại QCVN | Tổ chức biên soạn xây dựng Dự thảo QCVN | Thời gian thực hiện | | Kinh phí dự kiến (triệu đồng) | | | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------|----------|-----------|-----------------------------------------|---------------------|----------|-------------------------------|------|------------|---------|
| | | | | | Bắt đầu | Kết thúc | Tổng số | NSNN | Nguồn khác | |
| 1 | Chuyên ngành A | | | | | | | | | |
| 1.1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đối tượng... | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| 2. | Chuyên ngành B | | | | | | | | | |
| 2.1 | Lĩnh vực... | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đối tượng... | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

Kế hoạch hằng năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải kèm theo:

- Dự án xây dựng QCVN cho từng đối tượng QCVN hoặc nhóm đối tượng QCVN.
- Dự kiến chương trình phổ biến, hướng dẫn áp dụng cho các QCVN được ban hành theo kế hoạch./.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

1. Tên gọi QCVN

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của QCVN

3. Cơ quan, tổ chức/cá nhân đề nghị

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

4. Tình hình đối tượng quy chuẩn kỹ thuật trong nước và ngoài nước

5. Lý do và mục đích xây dựng QCVN

- QCVN đáp ứng những mục tiêu quản lý nào sau đây:

- | | | | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|
| + Đảm bảo an toàn | <input type="checkbox"/> | + Bảo vệ động, thực vật | <input type="checkbox"/> |
| + Đảm bảo vệ sinh, sức khỏe | <input type="checkbox"/> | + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | <input type="checkbox"/> |
| + Bảo vệ môi trường | <input type="checkbox"/> | + Các mục tiêu quản lý khác (ghi rõ mục tiêu quản lý) | <input type="checkbox"/> |
| + Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia | <input type="checkbox"/> | | |

- QCVN dùng để: chứng nhận hoặc công bố hợp quy

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan

+ Trích dẫn tên gọi, số chỉ thị, văn bản có liên quan đến yêu cầu quản lý nêu trên

+ Yêu cầu hài hoà trong khuôn khổ hợp tác quốc tế và khu vực

+ Các yêu cầu quản lý khác

6. Loại quy chuẩn kỹ thuật

+ Quy chuẩn kỹ thuật chung

+ Quy chuẩn kỹ thuật an toàn

+ Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

- + Quy chuẩn kỹ thuật về quá trình
- + Quy chuẩn kỹ thuật về dịch vụ
- + Quy chuẩn kỹ thuật khác

7. Những vấn đề sẽ quy định trong QCVN

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc soát xét):

- | | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| + Quy định về kỹ thuật và quản lý kỹ thuật cho lĩnh vực quản lý | <input type="checkbox"/> | + An toàn thuốc bảo vệ thực vật | <input type="checkbox"/> |
| + Quy định về kỹ thuật và quản lý kỹ thuật cho nhóm sản phẩm, dịch vụ, quá trình | <input type="checkbox"/> | + An toàn thuốc thú y | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn sinh học | <input type="checkbox"/> | + An toàn chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động thực vật | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn cháy nổ | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn cơ học | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về chất thải | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn công nghiệp | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn xây dựng | <input type="checkbox"/> | + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn hoá học | <input type="checkbox"/> | + An toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn điện | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ bưu chính viễn thông | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn trang thiết bị y tế | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ xây dựng | <input type="checkbox"/> |
| + Tương thích điện từ trường | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ khoa học, giáo dục | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn bức xạ và hạt nhân | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn thực phẩm | <input type="checkbox"/> | + An toàn vệ sinh trong dịch vụ du lịch | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn dược phẩm | <input type="checkbox"/> | + An toàn vệ sinh trong dịch vụ giải trí, văn hoá, thể thao | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn mỹ phẩm | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ vận tải | <input type="checkbox"/> |
| + Vệ sinh an toàn thức ăn chăn nuôi | <input type="checkbox"/> | + An toàn trong dịch vụ môi trường | <input type="checkbox"/> |
| + An toàn phân bón | <input type="checkbox"/> | + An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác (liệt kê cụ thể) | <input type="checkbox"/> |

- Bộ cục, nội dung các phần chính của QCVN (dự kiến):
- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: có không
(Nếu có, ghi rõ dự kiến nội dung cần khảo nghiệm, quy mô, địa điểm, thời gian khảo nghiệm)

8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng QCVN

- Phương thức thực hiện:
 - + Xây dựng QCVN trên cơ sở tiêu chuẩn
 - + Xây dựng QCVN trên cơ sở tham khảo tài liệu, dữ liệu khác
 - + Xây dựng QCVN kết hợp cả tiêu chuẩn và các tài liệu khác
- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng QCVN (*bản sao kèm theo*):...

9. Kiến nghị ban soạn thảo QCVN

- Cơ quan, tổ chức biên soạn QCVN
(*tên cơ quan, tổ chức chủ trì biên soạn QCVN*)
- Ban soạn thảo soạn thảo QCVN
(*dự kiến thành viên ban soạn thảo*)

10. Cơ quan phối hợp xây dựng QCVN

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo QCVN:
- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo QCVN:
- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến đóng góp cho dự thảo QCVN:

11. Dự kiến tiến độ thực hiện

| TT | Nội dung công việc | Thời gian | |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc |
| 1 | Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCVN | | |
| 2 | Biên soạn dự thảo QCVN: - lấy ý kiến chuyên gia, - khảo nghiệm dự thảo, - hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ dự thảo QCVN | | |
| 3 | Tổ chức thông báo và lấy ý kiến rộng rãi | | |
| 4 | Tổ chức Hội nghị chuyên đề | | |
| 5 | Hoàn chỉnh, lập hồ sơ dự thảo QCVN trình duyệt | | |

| | | | |
|---|------------------------------------------|--|--|
| 6 | Thẩm định hồ sơ dự thảo QCVN trình duyệt | | |
| 7 | Ban hành QCVN | | |

12. Dự toán kinh phí thực hiện

a. Tổng kinh phí dự kiến:..... trong đó:

- Ngân sách Nhà nước:

- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân:
(ghi rõ của tổ chức cá nhân nào, nếu có)

- Nguồn khác:

b. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện: (theo hướng dẫn của Tổng cục TCĐLCL)

....., ngày tháng năm 20....

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị dự án QCVN

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: NỘI DUNG KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG

Tên UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QCĐP NĂM: ... (NĂM KẾ HOẠCH)

| T T | Lĩnh vực, đối tượng QCĐP | Tên QCĐP | Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP | Thời gian thực hiện | | Kinh phí dự kiến (triệu đồng) | | | Cơ quan, tổ chức đề nghị |
|--------|-----------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|---------------------|-------------|-------------------------------|------|---------------|--------------------------------|
| | | | | Bắt đầu | Kết thúc | Tổng số | NSNN | Nguồn khác | |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |

Ghi chú: Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương phải kèm theo các dự án xây dựng QCĐP cho từng đối tượng QCĐP hoặc nhóm đối tượng QCĐP./.

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: DỰ ÁN XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG

1. Tên gọi quy chuẩn kỹ thuật

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật địa phương

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail.....

Tên cơ quan chủ quản (nếu có):

4. Tình hình quản lý đối tượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương hoặc đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng tại địa phương

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là:

+ Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương

+ Yêu cầu cụ thể về môi trường tại địa phương

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành QCĐP:

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật

5. Lý do và mục đích xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý nào dưới đây:

+ Đảm bảo an toàn + Bảo vệ động, thực vật

+ Đảm bảo vệ sinh, sức khỏe + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

+ Bảo vệ môi trường + Các mục tiêu quản lý khác
(ghi rõ mục tiêu quản lý)

+ Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia

- QCVN dùng để chứng nhận hoặc công bố hợp quy

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan

+ Trích dẫn tên gọi, số chỉ thị, văn bản có liên quan đến yêu cầu quản lý nêu trên

+ Yêu cầu hài hoà trong khuôn khổ hợp tác quốc tế và khu vực

+ Các yêu cầu quản lý khác

6. Loại quy chuẩn kỹ thuật

- + Quy chuẩn kỹ thuật chung
- + Quy chuẩn kỹ thuật an toàn
- + Quy chuẩn kỹ thuật môi trường
- + Quy chuẩn kỹ thuật về quá trình
- + Quy chuẩn kỹ thuật về dịch vụ

7. Những vấn đề sẽ quy định trong quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc sửa đổi, bổ sung):

- + Yêu cầu về thái (nước thải, khí thải, chất thải rắn)
- + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa đặc thù
- + Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù
- + An toàn trong dịch vụ môi trường
- + An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực được phân công (liệt kê ở dưới)

- Bố cục, nội dung các phần chính của quy chuẩn kỹ thuật dự kiến;

- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: có không

(Nếu có, ghi rõ dự kiến nội dung cần khảo nghiệm, quy mô, địa điểm, thời gian khảo nghiệm)

8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- + Xây dựng QCVN trên cơ sở tiêu chuẩn
- + Xây dựng QCVN trên cơ sở tham khảo tài liệu, dữ liệu khác
- + Xây dựng QCVN kết hợp tiêu chuẩn và tham khảo các tài liệu, dữ

- Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật (bản sao kèm theo):

9. Kiến nghị ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP

(tên cơ quan, tổ chức chủ trì biên soạn QCĐP)

- Ban soạn thảo soạn thảo QCĐP

(dự kiến thành viên ban soạn thảo QCĐP)

10. Cơ quan phối hợp xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.
- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo QCĐP.
- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến về dự thảo QCĐP.

11. Dự kiến tiến độ thực hiện

| TT | Nội dung công việc | Thời gian | |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc |
| 1 | Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCĐP | | |
| 2 | Biên soạn dự thảo QCĐP: - Lấy ý kiến chuyên gia - Khảo nghiệm dự thảo (nếu có) - Hoàn chỉnh dự thảo và lập hồ sơ dự thảo QCĐP | | |
| 3 | Tổ chức thông báo và lấy ý kiến rộng rãi | | |
| 4 | Tổ chức Hội nghị chuyên đề | | |
| 5 | Hoàn chỉnh, lập hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt | | |
| 6 | Thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP trình duyệt | | |
| 7 | Ban hành QCĐP | | |

12. Dự toán kinh phí thực hiện

a. Tổng kinh phí dự kiến:..... trong đó:

- Ngân sách Nhà nước:

- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân:

(ghi rõ của tổ chức cá nhân nào, nếu có)

- Nguồn khác:

b. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện: (theo hướng dẫn của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

....., ngày tháng năm 20....

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị dự án QCĐP
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục V
(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: TRÌNH BÀY TRANG BÌA VÀ TRANG 2 CỦA QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Mẫu trang bìa Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Ví dụ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2019 theo quy định tại mẫu 1 của Phụ lục này.

2. Mẫu trang bìa Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Ví dụ quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải cho vùng ven biển do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà ban hành năm 2019 theo quy định tại mẫu 2 của Phụ lục này.



(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (2)

QCVN 1:2019/BKHCN (3)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA (4)

VỀ XĂNG, NHIÊN LIỆU ĐIÉZEN VÀ NHIÊN LIỆU SINH HỌC (5)

National technical regulation on Gasolines, diesel fuel oils and biofuels (6)

HÀ NỘI - 2019 (7)

Chú thích Mẫu 1:

- (1) Quốc huy nước CHXHCN Việt Nam
Hình khối vuông, mỗi cạnh 3 cm.
- (2) Dòng chữ “Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), không in đậm
- (3) Ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (4) Dòng chữ “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia”
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (5) Tên của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bằng tiếng Việt
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (6) Tên đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bằng tiếng Anh tương ứng với phần tiếng Việt tại mục (4) và Mục (5)
Kiểu chữ in thường theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in nghiêng, đậm
- (7) Địa điểm và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm



(1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (2)

QCĐP 1:2019/KH (3)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG (4)

VỀ NƯỚC THẢI CHO VÙNG VEN BIỂN (5)

Local technical regulation on Inshore water discharge (6)

NHA TRANG - 2019 (7)

Chú thích Mẫu 2:

- (1) Quốc huy nước CHXHCN Việt Nam
Hình khối vuông, mỗi cạnh 3 cm.
- (2) Dòng chữ “Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), không in đậm
- (3) Ký hiệu đầy đủ quy chuẩn kỹ thuật địa phương
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (4) Dòng chữ “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương”
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (5) Tên của quy chuẩn kỹ thuật địa phương bằng tiếng Việt
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (6) Tên đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật địa phương bằng tiếng Anh tương ứng với phần tiếng Việt tại mục (4) và Mục (5)
Kiểu chữ in thường theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in nghiêng, đậm
- (7) Địa điểm và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm

3. Ví dụ về thể hiện lời nói đầu của quy chuẩn kỹ thuật

a) Đối với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Lời nói đầu

- QCVN 1:2019/(Tên viết tắt của Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành QCVN) do (Tên đơn vị hoặc ban soạn thảo được thành lập) biên soạn, (Tên cơ quan trình duyệt) trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng (Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ) ban hành theo Thông tư số ../2019/TT- (Tên viết tắt của Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành QCVN) ngày ...tháng...năm 2019.

- Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nếu thấy cần thiết

b) Đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Lời nói đầu

- QCĐP 1:2019/(Tên viết tắt của UBND tỉnh, thành phố ban hành QCĐP) do (Tên đơn vị hoặc ban soạn thảo được thành lập) biên soạn, (Tên cơ quan trình duyệt) trình duyệt, (Tên UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW) ban hành theo Quyết định số ../2019/QĐ- (Tên viết tắt của UBND tỉnh, thành phố ban hành QCĐP) ngày ...tháng...năm 2019.

- Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương nếu thấy cần thiết

Lời nói đầu QCĐP xây dựng trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN

- QCĐP 1:2019/(Tên viết tắt của UBND tỉnh, thành phố ban hành QCĐP) do (Tên đơn vị hoặc ban soạn thảo được thành lập) biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN XXX:2019/(Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành QCVN), (Tên cơ quan trình duyệt) trình duyệt, (Tên UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW) ban hành theo Quyết định số ../2019/QĐ- (Tên viết tắt của UBND tỉnh, thành phố ban hành QCĐP) ngày ...tháng...năm 2019.

- Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương nếu thấy cần thiết

Phụ lục VI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

TÊN VIẾT TẮT BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

| TT | Các Bộ, cơ quan ngang Bộ | Tên viết tắt |
|-----|----------------------------------------|--------------|
| 1. | Bộ Công Thương | BCT |
| 2. | Bộ Công an | BCA |
| 3. | Bộ Giao thông Vận tải | BGTVT |
| 4. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | BGDĐT |
| 5. | Bộ Quốc phòng | BQP |
| 6. | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | BLĐTBXH |
| 7. | Bộ Khoa học và Công nghệ | BKHCN |
| 8. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | BKHĐT |
| 9. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | BNNPTNT |
| 10. | Bộ Nội vụ | BNV |
| 11. | Bộ Ngoại giao | BNG |
| 12. | Bộ Tư pháp | BTP |
| 13. | Bộ Tài chính | BTC |
| 14. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | BTNMT |
| 15. | Bộ Thông tin và Truyền thông | BTTTT |
| 16. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | BVHTTDL |
| 17. | Bộ Xây dựng | BXD |
| 18. | Bộ Y tế | BYT |
| 19. | Thanh tra Chính phủ | TTrCP |
| 20. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | NHNN |

2. Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương

| TT | UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Tên viết tắt |
|-----|--------------------------------------------|--------------|
| 1. | UBND TP. Hà Nội | TPHN |
| 2. | UBND TP. Hồ Chí Minh | TPHCM |
| 3. | UBND tỉnh An Giang | AG |
| 4. | UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | BR-VT |
| 5. | UBND tỉnh Bạc Liêu | BL |
| 6. | UBND tỉnh Bắc Giang | BG |
| 7. | UBND tỉnh Bắc Kạn | BC |
| 8. | UBND tỉnh Bắc Ninh | BN |
| 9. | UBND tỉnh Bến Tre | BTr |
| 10. | UBND tỉnh Bình Dương | BD |
| 11. | UBND tỉnh Bình Định | BĐ |
| 12. | UBND tỉnh Bình Phước | BP |
| 13. | UBND tỉnh Bình Thuận | BTrn |
| 14. | UBND tỉnh Cao Bằng | CB |
| 15. | UBND tỉnh Cà Mau | CM |
| 16. | UBND TP. Cần Thơ | TPCT |
| 17. | UBND TP. Hải Phòng | TPHP |
| 18. | UBND TP. Đà Nẵng | TPĐN |
| 19. | UBND tỉnh Gia Lai | GL |
| 20. | UBND tỉnh Hòa Bình | HB |
| 21. | UBND tỉnh Hà Giang | HG |
| 22. | UBND tỉnh Hà Nam | HN |
| 23. | UBND tỉnh Hà Tĩnh | HTh |
| 24. | UBND tỉnh Hưng Yên | HY |

| | | |
|-----|----------------------|-----|
| 25. | UBND tỉnh Hải Dương | HD |
| 26. | UBND tỉnh Hậu Giang | HGg |
| 27. | UBND tỉnh Điện Biên | ĐB |
| 28. | UBND tỉnh Đắk Lắk | ĐL |
| 29. | UBND tỉnh Đắk Nông | ĐNg |
| 30. | UBND tỉnh Đồng Nai | ĐN |
| 31. | UBND tỉnh Đồng Tháp | ĐT |
| 32. | UBND tỉnh Khánh Hòa | KH |
| 33. | UBND tỉnh Kiên Giang | KG |
| 34. | UBND tỉnh Kon Tum | KT |
| 35. | UBND tỉnh Lai Châu | LCh |
| 36. | UBND tỉnh Long An | LA |
| 37. | UBND tỉnh Lào Cai | LC |
| 38. | UBND tỉnh Lâm Đồng | LĐ |
| 39. | UBND tỉnh Lạng Sơn | LS |
| 40. | UBND tỉnh Nam Định | NĐ |
| 41. | UBND tỉnh Nghệ An | NA |
| 42. | UBND tỉnh Ninh Bình | NB |
| 43. | UBND tỉnh Ninh Thuận | NT |
| 44. | UBND tỉnh Phú Thọ | PT |
| 45. | UBND tỉnh Phú Yên | PY |
| 46. | UBND tỉnh Quảng Bình | QB |
| 47. | UBND tỉnh Quảng Nam | QNm |
| 48. | UBND tỉnh Quảng Ngãi | QNg |
| 49. | UBND tỉnh Quảng Ninh | QN |
| 50. | UBND tỉnh Quảng Trị | QT |

| | | |
|-----|----------------------------|------|
| 51. | UBND tỉnh Sóc Trăng | ST |
| 52. | UBND tỉnh Sơn La | SL |
| 53. | UBND tỉnh Thanh Hóa | TH |
| 54. | UBND tỉnh Thái Bình | TB |
| 55. | UBND tỉnh Thái Nguyên | TN |
| 56. | UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế | TT-H |
| 57. | UBND tỉnh Tiền Giang | TG |
| 58. | UBND tỉnh Trà Vinh | TV |
| 59. | UBND tỉnh Tuyên Quang | TQ |
| 60. | UBND tỉnh Tây Ninh | TN |
| 61. | UBND tỉnh Vĩnh Long | VL |
| 62. | UBND tỉnh Vĩnh Phúc | VP |
| 63. | UBND tỉnh Yên Bái | YB |

Phụ lục VII

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKH
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

**Mẫu: DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA
QUY CHUẨN CÓ MÃ HS KÈM THEO**

| STT | Tên sản phẩm, hàng hóa | Mã HS (chi tiết 8 số) |
|------|------------------------|--------------------------|
| 1. | | |
| 2. | | |
| 3. | | |
| 4. | | |
| 5. | | |
| | | |

Phụ lục VIII

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCHN
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

Mẫu: BÁO CÁO QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Căn cứ pháp lý triển khai, xây dựng QCKT.
2. Tên QCKT.
3. Quá trình xây dựng (thời gian, địa điểm, nội dung thực hiện, đơn vị đầu mối, đơn vị/cá nhân tham gia, phối hợp...)
 - Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng QCKT
 - Thành lập ban soạn thảo
 - Hội nghị, hội thảo khoa học lấy ý kiến cho dự thảo QCKT
 - Gửi dự thảo QCKT lấy ý kiến chính thức các bộ ngành, tổ chức, cá nhân liên quan
 - Đăng dự thảo trên cổng thông tin điện tử (website) của Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh/thành phố lấy ý kiến rộng rãi
 - Gửi hồ sơ dự thảo tới của Bộ, cơ quan ngang bộ liên quan để xem xét, cho ý kiến chính thức (đối với QCĐP)
 - Thẩm tra, hoàn thiện hồ sơ dự thảo tại Bộ, cơ quan ngang bộ (đối với QCVN) trước khi gửi Bộ KHCHN tổ chức thẩm định.
 - Các thông tin khác có liên quan.
4. Kết quả, tồn tại và kiến nghị (nếu có).

Thủ trưởng hoặc Trưởng Ban soạn thảo

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IX

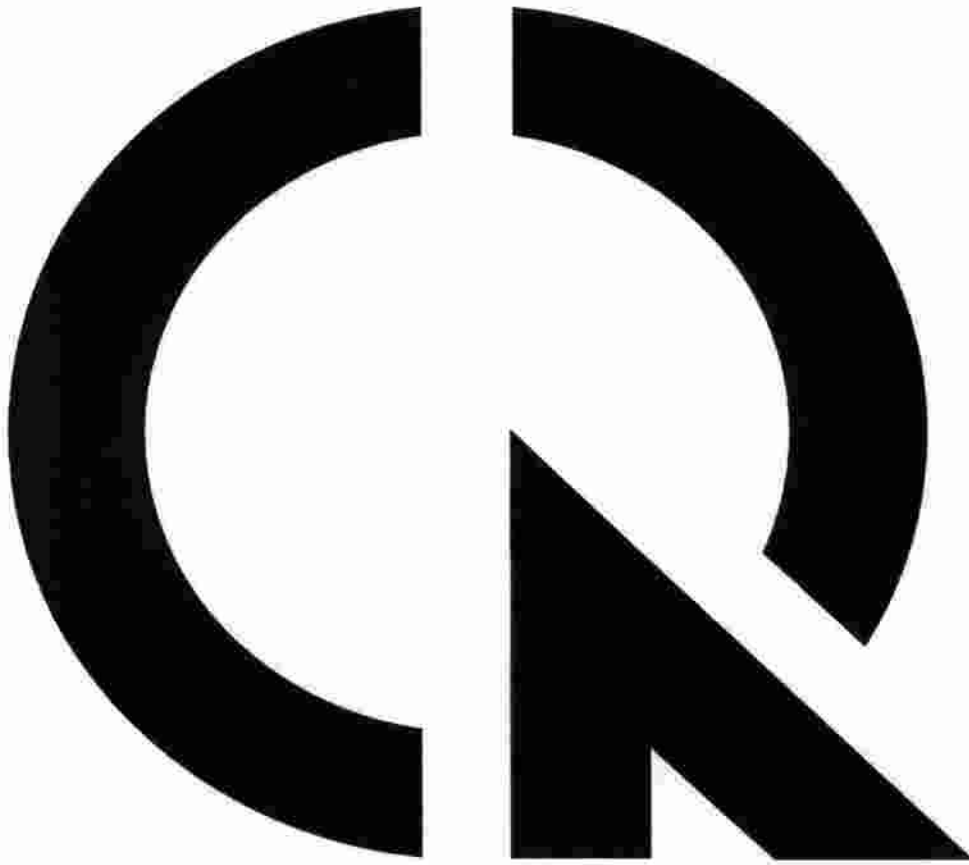
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN
ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Trình bày ký hiệu QCVN trên dấu hợp quy



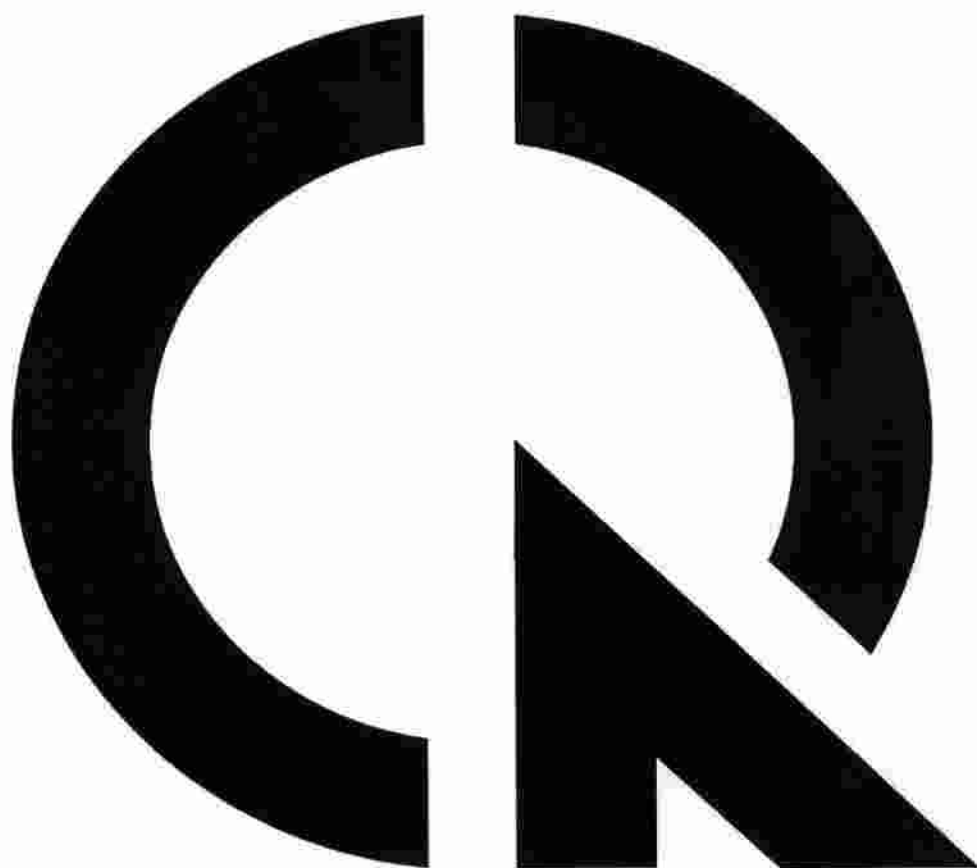
QCVN AAA:YYYY/XXX

2. Trình bày ký hiệu QCĐP trên dấu hợp quy



QCĐP BBB:YYYY/ZZZ

3. Trình bày ký hiệu QCĐP trên cơ sở quy định giao quyền của QCVN trên dấu hợp quy



QCVN AAA:YYYY/XXX

QCĐP BBB:YYYY/ZZZ

Ghi chú:

QCVN : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCĐP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

AAA: Số hiệu quy chuẩn quốc gia

BBB: số hiệu quy chuẩn kỹ thuật địa phương

YYYY: Năm ban hành quy chuẩn địa phương

XXX: Tên bộ, cơ quan ngang bộ ban hành QCVN

ZZZ: Tên địa phương ban hành QCĐP

Số: 10/2023/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. *Quy chuẩn kỹ thuật địa phương* là quy chuẩn kỹ thuật do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về kiểm soát an toàn, môi trường cho phù hợp với đặc điểm địa lý, khí hậu, thủy văn và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương viết tắt là: QCDP.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

“4. Tùy theo mức độ phức tạp của đối tượng quản lý, nội dung quy định kỹ thuật, kết cấu của quy chuẩn kỹ thuật cơ bản được bố cục như sau:

- a) Phần, chương, mục, điều, điểm, đoạn, phụ lục; hoặc
- b) Phần, điều, điểm, đoạn; hoặc
- c) Điều, điểm, đoạn.

Phần, chương, mục, điều, phụ lục trong quy chuẩn kỹ thuật phải có tiêu đề. Tiêu đề là cụm từ chỉ nội dung chính của phần, chương, mục, điều, phụ lục.

Bố cục và đánh số thứ tự trong quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục X kèm theo Thông tư này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 như sau:

“4. Hồ sơ, thủ tục đăng ký quy chuẩn kỹ thuật đã ban hành thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP.

Bản đăng ký quy chuẩn kỹ thuật được lập theo Mẫu quy định tại Phụ lục XI kèm theo Thông tư này.”.

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật

1. Thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Bỏ cụm từ “có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại điểm a6 khoản 4 Điều 8;

b) Thay thế từ “Bước 4” bằng từ “Bước 5” tại khoản 5 Điều 8.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 11.

3. Thay thế, bổ sung một số Phụ lục như sau:

a) Thay thế từ “QCVN” bằng từ “QCĐP” tại mục 5 và mục 8 Phụ lục IV;

b) Bổ sung Phụ lục X vào sau Phụ lục IX;

c) Bổ sung Phụ lục XI vào sau Phụ lục X.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực

hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 7 năm 2023

2. Trong quá trình thực hiện có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Vụ Pháp chế (để kiểm tra);
- Lưu: VT, PC, TĐC.

[Handwritten signature]

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Xuân Định



PHỤ LỤC X

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BKHHCN ngày 01/06/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: BỐ CỤC VÀ ĐÁNH SỐ THỨ TỰ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

| Bố cục | Đánh số |
|--------------|------------------------------------------------------------------|
| Phần | I |
| Chương | I.I |
| Mục | I.I.I |
| Điều | 1 |
| Điểm (cấp 1) | 1.1 |
| Điểm (cấp 2) | 1.1.1 |
| Điểm (cấp 3) | 1.1.1.1 |
| Điểm (cấp 4) | 1.1.1.1.1 |
| Điểm (cấp 5) | 1.1.1.1.1.1 |
| Đoạn | Không đánh số, sử dụng chữ hoặc dấu, ví dụ: a, b... hoặc -, +... |
| Phụ lục | A |

PHỤ LỤC XI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BKHHCN ngày 01/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: BẢN ĐĂNG KÝ QUY CHUẨN KỸ THUẬT
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Số:(số thứ tự đăng ký/năm đăng ký)

| | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|
| 1. | Tên Bộ/cơ quan ngang Bộ/UBND tỉnh, thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật: |
| 2. | Số, ký hiệu của văn bản ban hành quy chuẩn kỹ thuật: |
| 3. | Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật: |
| 4. | Lần ban hành, sửa đổi (nếu có): |
| 5. | Tên của quy chuẩn kỹ thuật (bằng tiếng Việt): |
| 6. | Phạm vi điều chỉnh: |
| 7. | Đối tượng điều chỉnh: |
| 8. | Tóm tắt nội dung: |
| 9. | Số trang: |
| 10. | Thời gian có hiệu lực: |



THÔNG TƯ

**Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí
xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 09 tháng 2 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (viết tắt là TCVN) và quy chuẩn kỹ thuật (viết tắt là QCKT), bao gồm lập kế hoạch, rà soát, xây dựng, thẩm định TCVN và QCKT.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, ngành, địa phương), các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Cơ quan nhà nước khi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng trong hoạt động của cơ quan, đơn vị mình được áp dụng các quy định của Thông tư này.

Điều 2. Nguồn kinh phí xây dựng TCVN, QCKT

1. Nguồn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp hiện hành.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác.

3. Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí

1. Công tác quản lý, xây dựng TCVN, QCKT là nhiệm vụ theo chức năng của các Bộ, ngành, địa phương được cấp có thẩm quyền quy định. Trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch xây dựng TCVN, QCKT trong năm, các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm bố trí kinh phí để thực hiện kế hoạch, rà soát, chuyển đổi, xây dựng, thẩm định TCVN, QCKT cho phù hợp với tiến độ triển khai nhiệm vụ.

2. Đối với các khoản kinh phí tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân phục vụ cho việc xây dựng TCVN, QCKT thực hiện theo thoả thuận với nhà tài trợ, hỗ trợ; trong trường hợp không có thoả thuận cụ thể với nhà tài trợ, hỗ trợ thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung chi

1. Nội dung chi trực tiếp cho việc xây dựng TCVN và QCKT

a) Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp tham gia xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;

b) Chi công tác nghiên cứu, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, phân tích kết quả điều tra, khảo sát, thử nghiệm, khảo nghiệm phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;

c) Chi thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài phục vụ công tác xây dựng TCVN, QCKT (nếu có);

d) Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCVN, các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCVN và QCKT;

d) Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;

e) Chi tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc Tổ biên soạn xây dựng TCVN, các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCVN và QCKT, hội nghị chuyên đề, hội thảo khoa học về dự thảo TCVN, QCKT;

f) Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch TCVN, QCKT sang tiếng nước ngoài;

g) Chi thực hiện các hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công tác xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;

h) Chi mua mẫu, thử nghiệm, khảo nghiệm trong nước, ngoài nước về các nội dung của dự thảo TCVN, QCKT (nếu có);

i) Một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT.

2. Nội dung chi phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động xây dựng TCVN, QCKT bao gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo phục vụ công tác lập kế hoạch, rà soát chuyển đổi TCVN, QCKT;

b) Chi họp Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định dự thảo TCVN, QCKT;

c) Chi nhận xét đánh giá phản biện của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định có báo cáo phản biện, đánh giá thẩm định về dự thảo TCVN, QCKT;

d) Chi công tác phí cho các thành viên Hội đồng thẩm định (nếu có);

đ) Các khoản chi văn phòng phẩm, chi phí in ấn, phô tô tài liệu liên quan đến việc thực hiện công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền quản lý hoạt động xây dựng TCVN, QCKT.

Điều 5. Định mức chi xây dựng TCVN, QCKT

1. Định mức chi cụ thể:

a) Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo TCVN, QCKT (nếu có): Mức chi tối đa là 20.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCVN, QCKT không cần phải khảo sát, khảo nghiệm; mức chi tối đa 45.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCVN, QCKT cần phải khảo sát, khảo nghiệm;

b) Chi lập dự án TCVN, QCKT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi tối đa 1.500.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Chi xây dựng thuyết minh dự thảo TCVN, QCKT, tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo TCVN, QCKT: Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Liên Bộ Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và

công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCHN);

d) Chi cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, xây dựng báo cáo phân tích kết quả điều tra, khảo sát, khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc xây dựng TCVN, QCKT: Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCHN;

đ) Chi thuê chuyên gia trong nước: Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia trong nước không vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCVN, QCKT;

e) Chi thuê chuyên gia nước ngoài: Trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCVN, QCKT;

f) Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCVN, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCVN, QCKT: Mức chi tối đa là 500.000 đồng cho một thành viên đối với mỗi dự thảo TCVN, QCKT;

g) Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT: Căn cứ khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.

h) Chi tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCVN:

- Trưởng ban: tối đa 150.000 đồng/người/buổi.

- Các thành viên Ban kỹ thuật: tối đa 100.000 đồng/người/buổi.

i) Chi tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo TCVN, QCKT, mức chi như sau:

- Chủ trì cuộc họp: Tối đa 600.000 đồng/người/buổi.

- Các thành viên tham dự: Tối đa 100.000 đồng/người/buổi.

j) Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch tiếng Việt sang tiếng nước ngoài: Áp dụng định mức chi quy định tại Khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân

sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

k) Chi cho hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công tác xây dựng dự thảo TCVN, QCKT: Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

l) Chi mua mẫu, thử nghiệm, khảo nghiệm trong nước, ngoài nước về các nội dung của dự thảo TCVN, QCKT: Tuỳ theo từng lĩnh vực cụ thể thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh và báo giá tương ứng của nhà cung cấp;

m) Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm tra hoặc thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định đối với dự thảo TCVN, QCKT: Mức chi tối đa 500.000 đồng/01 báo cáo phản biện hoặc báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo thẩm định.

n) Chi họp hội đồng thẩm tra, thẩm định dự thảo TCVN, QCKT, mức chi được quy định như sau:

- Chủ tịch Hội đồng: Tối đa 1.000.000 đồng/người/buổi.

- Các thành viên Hội đồng: Tối đa 500.000 đồng/người/buổi.

o) Chi công tác phí: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

p) Một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT: Thực hiện theo các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu tương ứng của Bộ Tài chính.

2. Căn cứ mức chi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này và khả năng ngân sách, mức độ đặc biệt phức tạp hoặc mang tính liên ngành của các TCVN, QCKT; các Bộ, cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nhưng không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư này

3. Trường hợp các nội dung chi về vật tư, hoá chất, nguyên nhiên vật liệu, chi phí khảo nghiệm không có các định mức kinh tế kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án xây dựng TCVN, QCKT quyết định mức chi cho các nội dung này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong phạm vi dự toán ngân sách được giao.

Điều 6. Lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT

Việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thông tư này hướng dẫn cụ thể một số nội dung như sau:

1. Lập dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của các cấp có thẩm quyền; căn cứ vào nội dung, yêu cầu khối lượng công việc xây dựng các dự án TCVN, QCKT; căn cứ vào các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Thông tư này, các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng TCVN, QCKT lập dự toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT trình cơ quan chủ quản.

b) Các Bộ, ngành, địa phương căn cứ kế hoạch xây dựng TCVN, QCKT thuộc lĩnh vực quản lý và dự toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT do các đơn vị trực thuộc lập theo quy định của Thông tư này để tổng hợp chung vào dự toán của Bộ, ngành, địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Phân bổ và giao dự toán

Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao; các Bộ, ngành, địa phương phân bổ và giao dự toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT theo nội dung chi quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn và Thông tư này; đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để kiểm tra và thực hiện.

3. Thực hiện dự toán chi ngân sách

a) Căn cứ dự toán chi ngân sách được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

b) Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

4. Quyết toán

a) Báo cáo quyết toán

Các đơn vị được giao dự toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT phải thực hiện công tác khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và trách nhiệm xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Kinh phí xây dựng TCVN, QCKT được quyết toán phù hợp với nguồn kinh phí sử dụng và phù hợp với mục chi tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành và tổng hợp trong báo cáo quyết toán hàng năm của cơ quan, đơn vị.

b) Xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán

Việc xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán kinh phí xây dựng TCVN, QCKT hàng năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-

BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

5. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức, cá nhân chủ trì xây dựng TCVN, QCKT

a) Đơn vị, tổ chức chủ trì xây dựng TCVN, QCKT phải thực hiện đúng các quy định về quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng TCVN, QCKT theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

b) Người chủ trì phải chịu trách nhiệm về các nội dung và kết quả nghiên cứu xây dựng TCVN, QCKT theo dự án đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm báo cáo và thuyết minh số liệu quyết toán kinh phí thực hiện với đơn vị, tổ chức chủ trì.

c) Đơn vị, tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý theo dõi và thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện, chịu trách nhiệm kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện xây dựng TCVN, QCKT và tổng hợp vào báo cáo quyết toán của cơ quan, đơn vị và gửi cơ quan chủ quản để tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với dự án xây dựng TCVN và QCKT đã được phê duyệt dự toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN BKHCN ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật trước ngày hiệu lực của Thông tư này thì tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được duyệt.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2020.
2. Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, đơn vị hưởng lương từ ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này thực hiện đến hết năm 2020. Từ năm 2021 trở đi thực hiện theo quy định chung về chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

3. Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN ngày 17 tháng 7 năm 2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản

lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tương ứng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các Hội, đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (280 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Số: 2574/QĐ-BVHTTDL

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (sau đây gọi là Kế hoạch).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *1.7H*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, KHCNMT (2), VH.160.

BỘ TRƯỞNG



lmm
Nguyễn Ngọc Thiện

2H

KẾ HOẠCH

Của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
(Kèm theo Quyết định số 2574/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Mục đích, yêu cầu

a) Tổ chức quán triệt đầy đủ, sâu sắc và thực hiện có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, chủ trương và chính sách của Đảng và Chính phủ: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

b) Cụ thể hóa và tổ chức triển khai nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch số 01-KH/BCSD ngày 20/01/2020 của Ban Cán sự đảng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

c) Thống nhất việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (gọi tắt là cơ quan, đơn vị), các nhiệm vụ liên quan đến phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là các Sở) đảm bảo nhất quán, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương.

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các Sở thống nhất nhận thức việc chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư là yêu cầu tất yếu khách quan; là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, gắn chặt với quá trình hội

nhập quốc tế sâu rộng; nhận thức đầy đủ, đúng đắn về nội hàm, bản chất của cuộc CMCN lần thứ tư để gắn với các nhiệm vụ hàng năm, ngắn hạn, dài hạn phù hợp với lĩnh vực hoạt động của ngành, lĩnh vực.

b) Đổi mới tư duy trong phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, từ đó cần có cách tiếp cận mở, sáng tạo, cho thí điểm đối với những vấn đề thực tiễn mới đặt ra. Tránh mọi biểu hiện thiếu tự tin, thụ động nhưng cũng không chủ quan, nóng vội, duy ý chí.

2.2. Thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu của ngành văn hóa, thể thao và du lịch

a) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cập nhật và từng bước hoàn thiện các hợp phần thuộc khung kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Tăng cường sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số, chứng thư số; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao qua cổng thông tin điện tử, ưu tiên cung cấp các dịch vụ ở mức độ 4 đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp;

c) Kiến tạo cơ chế, thiết chế (trong phạm vi quản lý nhà nước) nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong các hoạt động về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch phạm vi cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia;

Chủ động nghiên cứu và phát triển sản phẩm văn hóa, tác phẩm nghệ thuật, công nghệ biểu diễn nghệ thuật, dịch vụ du lịch, công nghiệp văn hóa dựa trên nền tảng công nghệ số, internet và không gian mạng;

d) Tập trung nguồn lực để số hóa tư liệu quý hiếm, tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, tác phẩm văn nghệ dân gian, di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản văn hóa được UNESCO ghi danh;

đ) Lập kế hoạch xây dựng, từng bước hoàn thiện cơ sở dữ liệu về các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục thể thao, du lịch và tích hợp, kết nối với các cơ sở dữ liệu chung của quốc gia nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước và thống kê chuyên ngành; ứng dụng công nghệ mới về lưu trữ, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu đối với các hệ thống thông tin - dữ liệu lớn (bigdata) chuyên ngành của Bộ đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

2.3. Hội nhập, hợp tác quốc tế về ứng dụng, phát triển công nghệ

a) Các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ chủ động thiết lập, mở rộng và làm sâu sắc hơn hoạt động hội nhập, hợp tác trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch;

ZH

Khuyến khích thiết lập các nhóm nghiên cứu mạnh về ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; ưu tiên lựa chọn ứng dụng, chuyển giao các công nghệ mới là thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư nhằm tạo sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh của ngành;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, trao đổi kinh nghiệm về ứng dụng công nghệ, hoạt động chuyển đổi số, cung cấp dịch vụ lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch;

c) Đẩy mạnh thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ nước ngoài và các đối tác quốc tế cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

2.4. Chính sách phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo

a) Khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước và bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia; tùy tình hình thực tiễn và xu hướng phát triển công nghệ của lĩnh vực chuyên ngành để tổ chức một số cuộc thi về ứng dụng khoa học, công nghệ trong xây dựng sản phẩm mang lại hiệu quả về văn hóa xã hội, kinh tế;

b) Xây dựng cơ chế, chính sách, thể chế bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan trong môi trường số qua đó khuyến khích sáng tạo và thúc đẩy khai thác hiệu quả, hợp lý các đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan góp phần phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa số; ứng dụng công nghệ trong bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, quản lý và khai thác sản phẩm công nghiệp văn hóa, công nghiệp văn hóa số;

c) Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phục vụ việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động các chuyên ngành văn hóa, thể thao, du lịch; khuyến khích nghiên cứu khoa học kết hợp với việc ứng dụng công nghệ nhằm xây dựng sản phẩm (kết quả đề tài, dự án...) trên nền tảng công nghệ số phục vụ công tác quản lý ngành, lĩnh vực phạm vi lãnh thổ Việt Nam;

Mở rộng hướng đề tài tốt nghiệp bậc đại học, luận văn, luận án về ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; ưu tiên nghiên cứu du lịch số, các ngành công nghiệp văn hóa số.

2.5. Chính sách phát triển du lịch số

a) Nghiên cứu xây dựng đề án phát triển du lịch số; trước mắt ưu tiên phát triển du lịch thông minh ở Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Huế. Phát triển du lịch thông minh trên cơ sở nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới:

2H

Công nghệ, phương tiện mới giúp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch; trang thiết bị chuyên dùng hiện đại cho cơ sở lưu trú du lịch hạng cao và khu du lịch quốc gia; công nghệ có khả năng giúp các cơ sở lưu trú du lịch tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và năng suất lao động; công nghệ cải biến phục vụ công tác an ninh, bảo vệ và tăng tính tiện nghi, tự động hóa trong cơ sở lưu trú du lịch; ứng dụng công nghệ hỗ trợ, nâng cao sự trải nghiệm cho khách du lịch tại các thành phố du lịch, di sản thế giới, di tích lịch sử văn hóa quốc gia; công nghệ, tiện ích trong kết nối dữ liệu nhằm tuyên truyền, quảng bá du lịch, hướng dẫn và cung cấp thông tin chính thống phục vụ khách du lịch trong các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch tổ chức tại Việt Nam.

b) Xây dựng chính sách có tính đột phá trong phát triển du lịch thông minh, du lịch số; kiến nghị với các bộ, ngành liên quan xây dựng và triển khai các chính sách, đáp ứng yêu cầu đồng bộ để phát triển du lịch thông minh, du lịch số trên phạm vi cả nước.

2.6. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa hóa số

Nghiên cứu xây dựng đề án phát triển các ngành công nghiệp văn hóa số, ưu tiên các ngành do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý gồm: Điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; quảng cáo; du lịch văn hóa; từng bước hình thành 3 trung tâm sáng tạo trên nền tảng công nghệ số tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.7. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghệ

a) Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN lần thứ tư, chuẩn hoá và tăng cường năng lực công nghệ đối với đội ngũ cán bộ công chức của cơ quan hành chính nhà nước, đặc biệt đối với lĩnh vực quản lý có xu hướng phát triển mạnh các ứng dụng công nghệ cao;

b) Rà soát vị trí việc làm tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp để bố trí nguồn nhân lực công nghệ phù hợp và đáp ứng yêu cầu công việc, đảm bảo chất lượng trong công tác tham mưu, cung cấp dịch vụ; có cơ chế đánh giá chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của nhân lực công nghệ ở vị trí công việc đó phù hợp với yêu cầu thực tiễn;

c) Có cơ chế ưu đãi, trọng dụng nhân tài khoa học, công nghệ, khoa học kỹ thuật hiện đang công tác trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa, du lịch theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển;

d) Đổi mới phương pháp dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số; khuyến khích các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức quán triệt, xây dựng kế hoạch của đơn vị mình; các đơn vị giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước căn cứ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch... trong lĩnh vực được giao quản lý cập nhật kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, sản phẩm công nghệ chủ lực nhằm phù hợp với yêu cầu thực tiễn quản lý, xu thế phát triển của cuộc CMCN lần thứ tư;

b) Phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, cơ quan, đơn vị có liên quan trong xây dựng và thực hiện nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch này; cần có giải pháp, lộ trình thực hiện, tập trung vào hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số đảm bảo đồng bộ với các kế hoạch khác đã ban hành; chủ động trong hợp tác, sử dụng nguồn lực hợp pháp ở trong và ngoài nước để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Báo cáo tình hình triển khai, thực hiện nhiệm vụ trước ngày 15 tháng 11 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Lãnh đạo Bộ (qua Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) để tổng hợp.

3.2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Căn cứ Kế hoạch này và kế hoạch liên quan khác ở địa phương để nghiên cứu, vận dụng, xây dựng kế hoạch với các nhiệm vụ cụ thể nhằm chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch tại địa phương, báo cáo UBND tỉnh, thành phố phê duyệt và tổ chức thực hiện;

b) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, thành phố kết quả thực hiện và gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 15 tháng 11 để tổng hợp.

3.3. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

a) Chủ trì xây dựng, hướng dẫn, phổ biến, tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xây dựng, triển khai thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ là thành tựu của CMCN lần thứ tư vào lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch;

c) Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng, năng lực công nghệ, nhu cầu ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các cơ quan, đơn vị, lộ trình đổi mới công nghệ để định hướng nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

ZH

d) Phối hợp với Vụ Kế hoạch, Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu đề xuất Lãnh đạo Bộ về nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án ứng dụng và phát triển công nghệ công nghiệp 4.0 vào lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

3.4. Tổng cục Du lịch

a) Thực hiện các nhiệm vụ chung tại Mục 3.1 và Mục 2.5 của Kế hoạch này;

b) Chủ trì xây dựng và triển khai kế hoạch ngắn hạn, dài hạn và đến năm 2045 thực hiện nhiệm vụ phát triển du lịch số.

3.5. Cục Bản quyền tác giả

a) Thực hiện các nhiệm vụ chung tại Mục 3.1, điểm b Mục 2.4, đồng thời chủ trì nhiệm vụ tại Mục 2.6 của Kế hoạch này;

b) Chủ trì xây dựng và triển khai kế hoạch ngắn hạn, dài hạn và đến năm 2045 thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa số.

3.6. Cục Hợp tác quốc tế

a) Thực hiện các nhiệm vụ chung tại Mục 3.1, đồng thời chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ tại Mục 2.3 của Kế hoạch này; chú trọng đưa các nội dung hợp tác quốc tế về ứng dụng và phát triển công nghệ trong hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

b) Gắn hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch với các sự kiện, chương trình hoạt động đối ngoại về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch ở quy mô quốc gia và quốc tế nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh đất nước, con người và văn hóa nghệ thuật Việt Nam.

3.7. Các Viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

Thực hiện các nhiệm vụ chung tại Mục 3.1; chủ động chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ nêu tại Mục 2.3, điểm a, c Mục 2.4, điểm d Mục 2.7 của Kế hoạch này.

3.8. Vụ Tổ chức cán bộ

Thực hiện các nhiệm vụ chung tại Mục 3.1; chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Vụ Đào tạo và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện nhiệm vụ tại Mục 2.7 nhằm đảm bảo nguồn nhân lực của Bộ có chất lượng, năng lực công nghệ phù hợp với xu hướng phát triển của CMCN lần thứ tư.

3.9. Vụ Kế hoạch, Tài chính

Thực hiện các nhiệm vụ chung tại Mục 3.1 của Kế hoạch này, đồng thời chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn cơ quan, đơn vị thuộc Bộ

xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn trong việc sử dụng các nguồn kinh phí để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án ứng dụng và phát triển công nghệ công nghiệp 4.0 vào lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

3.10. Vụ Đào tạo

Thực hiện các nhiệm vụ chung tại Mục 3.1, chủ trì, phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện nhiệm vụ tại điểm d Mục 2.7 của Kế hoạch này; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, tài năng ngành văn hóa, nghệ thuật gắn với ứng dụng công nghệ nhằm phát huy tối đa năng khiếu và trở thành lực lượng nòng cốt, chủ đạo trong hoạt động văn hóa nghệ thuật của đất nước.

3.11. Trung tâm Công nghệ thông tin

a) Thực hiện các nhiệm vụ chung tại Mục 3.1, chủ trì thực hiện nhiệm vụ tại Mục 2.2 của Kế hoạch này;

b) Phối hợp với Vụ Kế hoạch, Tài chính, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong công tác tham mưu thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

3.12. Đơn vị báo chí truyền thông, tạp chí chuyên ngành

a) Truyền thông các nội dung của Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị; Kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các văn bản có liên quan khác về ứng dụng, phát triển công nghệ là thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư vào lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

b) Chú trọng đến các bài báo, tạp chí (chuyên ngành) viết về ứng dụng, phát triển công nghệ mới trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, các Sở kịp thời báo cáo về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, điều chỉnh. / *ZH*

DANH MỤC

Nhiệm vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

(Kèm theo Quyết định số 2574/QĐ-BVHTTDL ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

| STT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan, đơn vị chủ trì | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cấp trình | Thời gian hoàn thành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|
| 1. | Quán triệt, thống nhất nhận thức về việc chủ động tham gia vào cuộc CMCN lần thứ tư trong hoạt động của cơ quan, đơn vị | Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ | Cơ quan đơn vị có liên quan | | 12/2020 |
| 2. | Truyền thông các nội dung về Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ và Kế hoạch của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch. Chú trọng đến bài báo, tạp chí (chuyên ngành) viết về ứng dụng, phát triển công nghệ mới trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch. | Đơn vị báo chí, truyền thông của ngành văn hóa, thể thao và du lịch | Cơ quan đơn vị có liên quan | Tổng biên tập, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị | Hàng năm |
| 3. | Xây dựng kế hoạch của đơn vị thực hiện Kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ | Vụ KHCNMT, cơ quan đơn vị có liên quan | Thủ trưởng cơ quan, đơn vị | 15/11/2020 |
| 4. | Xây dựng đề án phát triển du lịch số; kế hoạch ngắn hạn, dài hạn và đến năm 2045 thực hiện nhiệm vụ phát triển du lịch số | Tổng cục Du lịch | Vụ KHCNMT, cơ quan đơn vị có liên quan | Bộ trưởng | Quý II năm 2021 |
| 5. | Xây dựng đề án phát triển công nghiệp văn hóa số; kế hoạch ngắn hạn, dài hạn và đến năm 2045 thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa số | Cục Bản quyền tác giả | Vụ KHCNMT, cơ quan đơn vị có liên quan | Bộ trưởng | Quý II năm 2021 |
| 6. | Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực công nghệ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Vụ Tổ chức cán bộ | Vụ Đào tạo, cơ quan đơn vị có liên quan | Bộ trưởng | Quý II năm 2021 |
| 7. | Xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ của các cơ sở đào tạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Vụ Đào tạo | Vụ Tổ chức cán bộ, cơ sở đào tạo, cơ quan đơn vị có liên quan | Bộ trưởng | Quý II năm 2021 |

| STT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan, đơn vị chủ trì | Cơ quan, đơn vị phối hợp | Cấp trình | Thời gian hoàn thành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| 8. | Nghiên cứu chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; Tổ chức một số cuộc thi về ứng dụng khoa học, công nghệ để xây dựng sản phẩm mang lại hiệu quả về văn hóa xã hội, kinh tế | Viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo | Vụ Pháp chế, Vụ KHCNMT, các cơ quan, đơn vị có liên quan | | Hàng năm |
| 9. | Thiết lập các nhóm nghiên cứu mạnh về ứng dụng, chuyển giao các công nghệ mới là thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư vào lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | Viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo | Vụ KHCNMT, các cơ quan, đơn vị có liên quan | Thủ trưởng cơ quan, đơn vị | Quý III năm 2020 |
| 10. | Xây dựng kế hoạch hợp tác quốc tế về ứng dụng và phát triển công nghệ trong hoạt động văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch | Cục Hợp tác quốc tế | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Bộ trưởng | Quý II năm 2021 |
| 11. | Xây dựng kế hoạch chuyên đổi số của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>(trên cơ sở các nhiệm vụ Chính phủ giao các bộ theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ)</i> | Trung tâm CNTT | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Bộ trưởng | Quý II năm 2021 |
| 12. | Xây dựng định hướng danh mục sản phẩm chủ lực của ngành văn hóa, thể thao và du lịch giai đoạn 2021-2025 | Vụ KHCNMT | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | Bộ trưởng | Quý III năm 2021 |
| 13. | Hướng dẫn cơ quan, đơn vị trực Bộ trong việc sử dụng các nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án ứng dụng và phát triển công nghệ công nghiệp 4.0 vào lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch | Vụ Kế hoạch, Tài chính | Các cơ quan, đơn vị có liên quan | | Hàng năm |